

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 và tháng 3 năm 2025  
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Tiền Giang;*

*Thực hiện Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc ủy quyền công bố giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng; chỉ số giá xây dựng;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này giá vật liệu xây dựng tháng 02 và tháng 3 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để áp dụng đối với cơ quan, tổ

chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP; tham khảo đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án còn lại.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTĐT, Thảng.

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Văn Bon**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày / 04 / 2025 của Giám đốc Sở Xây dựng Tiền Giang)

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |               |                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]           | [3]                                                                      | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| A   |               | BẢO GIÁ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| I   |               | CÁT, ĐẤT                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1   | Đất đắp       | Đất dính                                                                 | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 150.000      |            | 130.000        | 130.000 (*) | 140.000 (*)     |                 |
| 2   | Cát xây dựng  | Cát mịn (ML 0.7÷1.0)                                                     | m³     |                     |          |              |         |                      | **         | 280.000 |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 3   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt nhỏ (ML1.5÷2.0)                                             | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 350.000      |            |                |             |                 | 380.000 (*)     |
| 4   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to (ML≥2.0÷2.5)                                             | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 375.000      |            |                |             |                 |                 |
| 5   | Cát xây dựng  | Cát thô (ML2.0÷3.3)                                                      | m³     |                     |          |              |         |                      | **         | 350.000 |                                              |           |            |            |               | 345.000      |            |                |             |                 |                 |
| 6   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to Biển Hòa                                                 | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 7   | Cát xây dựng  | Cát vàng xây tổ Tân Châu                                                 | m³     | TCVN 7570:2006      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 350.000    |                | 300.000 (*) |                 |                 |
| 8   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to Tân Châu                                                 | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 510.000                                      |           |            |            |               |              |            |                | 550.000 (*) |                 |                 |
| 9   | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt nhỏ Tân Châu                                                | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 350.000                                      |           |            |            |               |              |            | 350.000        |             | 250.000 (*)     |                 |
| 10  | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to Tân Ba                                                   | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                | 450.000 (*) |                 |                 |
| 11  | Cát xây dựng  | Cát đỏ bê tông Tân Châu                                                  | m³     | TCVN 7570:2006      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 450.000    |                |             |                 |                 |
| 12  | Cát xây dựng  | Cát đỏ bê tông (Campuchia sàng)                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 440.000    |                |             |                 |                 |
| 13  | Cát xây dựng  | Cát xây                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 315.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 14  | Cát xây dựng  | Cát san nền (chở xe)                                                     | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 235.000   |            |            |               |              | 250.000    |                | 230.000 (*) | 235.000 (*)     |                 |
| 15  | Cát xây dựng  | Cát san nền (bơm ghe)                                                    | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 215.000 (*)     |                 |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| II  |               | ĐÁ                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 16  | Đá xây dựng   | Đá 0x4                                                                   | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            | 350.000        | 336.364 (*) |                 |                 |
| 17  | Đá xây dựng   | Đá 0x4 xanh (Hóa An)                                                     | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 534.500   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 18  | Đá xây dựng   | Đá 0x4 đen An Giang                                                      | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 354.500   |            |            |               |              | 330.000    |                |             |                 |                 |
| 19  | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                                                   | m³     | TCVN 7570:2006      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            | 530.000        |             |                 |                 |
| 20  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 đen                                                               | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 370.000    |                |             |                 |                 |
| 21  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xám                                                               | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 390.000      |            | 450.000        | 400.000 (*) | 450.000 (*)     |                 |
| 22  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xanh                                                              | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 520.000      | 500.000    |                |             |                 |                 |
| 23  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xanh Đồng Nai                                                     | m³     | TCVN 7570:2006      |          |              |         |                      | **         | 480.000 | 560.000                                      | 535.000   |            |            |               |              | 530.000    |                | 510.000 (*) |                 |                 |
| 24  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 bóng trắng đen Vũng Tàu                                           | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 540.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 25  | Đá xây dựng   | Đá 1x1 xám Đồng Nai                                                      | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 420.000    | 380.000        |             | 420.000 (*)     |                 |
| 26  | Đá xây dựng   | Đá mi                                                                    | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 370.000    |                |             |                 |                 |
| 27  | Đá xây dựng   | Đá mi sàng                                                               | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 390.000    |                |             |                 |                 |
| 28  | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xanh                                                              | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 475.000    | 500.000        | 470.000     |                 |                 |
| 29  | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xanh Biển Hòa                                                     | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 544.500   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 30  | Đá xây dựng   | Đá dăm 4x6 Đồng Nai                                                      | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 31  | Đá xây dựng   | Đá 0,5x1                                                                 | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 420.000    | 440.000        |             |                 |                 |
| 32  | Đá xây dựng   | Đá 0,5x1,6                                                               | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 440.000    | 460.000        | 470.000     |                 |                 |
| 33  | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                                                   | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 470.000    | 470.000        |             |                 |                 |
| 34  | Đá xây dựng   | Đá cấp phối Dmax4mm loại 2                                               | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 360.000 (*)     |
| 35  | Đá xây dựng   | Đá 5x7 Đồng Nai                                                          | m³     | TCVN 8859-2011      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            | 530.000        |             | 360.000 (*)     |                 |
| 36  | Đá xây dựng   | Đá học 20x30 Đồng Nai                                                    | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| III |               | SÁT, THÉP                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | Thép Miền Nam                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 37  | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 6                                                  | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.590 (*)      | 14.591 (*)      |
| 38  | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 8                                                  | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.540 (*)      | 14.545 (*)      |
| 39  | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 10                                                 | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.540 (*)      |                 |
| 40  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.600 (*)      |                 |
| 41  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 42  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 14                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 43  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 16                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 44  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 18                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 45  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 20                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 46  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 22                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 47  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 25                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 14.500 (*)      |                 |
| 48  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 28                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 49  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                        | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 90.910 (*)      |
| 50  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12                                                        | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 143.455 (*)     |
| 51  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 14                                                        | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 196.727 (*)     |
| 52  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 16                                                        | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 254.818 (*)     |

[illegible]

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                    |                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]                | [3]                                                                      | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 106 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng mờ Đồng Tâm loại AA 60x60                                      | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 280.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 107 | Gạch ốp lát        | Đá trắng Suối Lầu                                                        | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 960.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 108 | Gạch ốp lát        | Đá đỏ Rubi                                                               | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.980.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| VI  |                    | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | TÔN, THÉP HỢP, XÀ GỖ                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 109 | Thép xây dựng      | Thép hộp mạ kẽm 30x60x1,8mm Hoa Sen                                      | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 56.000 (*)      |                 |
| 110 | Thép xây dựng      | Thép hộp mạ kẽm 50x100x1,8mm Hoa Sen                                     | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 95.000 (*)      |                 |
| 111 | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,2mm                                                 | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 215.000 (*)     |
| 112 | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,4mm                                                 | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 245.000 (*)     |
| 113 | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,4mm Việt Úc                                         | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 225.000         |                 |
| 114 | Thép xây dựng      | Thép hộp 30x60 dày 1,8m Việt Úc                                          | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 294.000         |                 |
| 115 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,2mm                                                 | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 287.000 (*)     |
| 116 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,4mm                                                 | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 331.000 (*)     |
| 117 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Việt Úc                                         | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 304.000         |                 |
| 118 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Việt Úc                                         | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 395.000         |                 |
| 119 | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,2mm                                                | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 340.000 (*)     |
| 120 | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,4mm                                                | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 415.000 (*)     |
| 121 | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Việt Úc                                        | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 382.000         |                 |
| 122 | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 2,0mm Việt Úc                                        | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 554.000         |                 |
| 123 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,2mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 291.100   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 124 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,4mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 332.700   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 125 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,7mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 344.500   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 126 | Thép xây dựng      | Thép hộp 40x80 dày 1,8mm Hòa Phát                                        | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 386.600   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 127 | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,4mm Hòa Phát                                       | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 415.200   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 128 | Thép xây dựng      | Thép hộp 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát                                       | cây 6m |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 530.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 129 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x80 dày 1,8mm Hòa Phát                                         | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 84.000    |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 130 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x100 dày 1,8mm Hòa Phát                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 92.500    |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 131 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x100 dày 1,8mm Hòa Phát                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 95.000    |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 132 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x125 dày 2mm Hòa Phát                                          | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 104.600   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 133 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x125 dày 2mm Hòa Phát                                          | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 107.800   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 134 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 45x80 mạ kẽm dày 2mm                                             | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         | 115.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 135 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x150 mạ kẽm dày 2mm                                            | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         | 170.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 136 | Thép xây dựng      | Xà gỗ C 50x125 mạ kẽm dày 2,5mm                                          | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         | 135.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 137 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu 4,5 zem                                                     | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 130.000 (*)     |
| 138 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu 5,0 zem                                                     | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 145.000 (*)     |
| 139 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh trắng 4,5 zem                                                   | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 120.000 (*)     |
| 140 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh trắng 5,0 zem                                                   | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 140.000 (*)     |
| 141 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Đồng Á dày 4,0 zem                                            | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 98.800    |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 142 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Đồng Á dày 4,5 zem                                            | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 145.000                                      | 108.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 143 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Đồng Á dày 5,0 zem                                            | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 127.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 144 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh không màu Đồng Á dày 4,0 zem                                    | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 90.000    |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 145 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh không màu Đồng Á dày 4,5 zem                                    | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 118.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 146 | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh không màu Đồng Á dày 5,0 zem                                    | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 135.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 147 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 4,0 zem                                 | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 125.000 (*)     |                 |
| 148 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen khổ 1,07m dày 5,0 zem                                 | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 151.000 (*)     |                 |
| 149 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hòa Phát dày 4 zem khổ 1,07                                   | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 118.000 (*)     |                 |
| 150 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hòa Phát dày 5 zem khổ 1,07                                   | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 144.000 (*)     |                 |
| 151 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen dày 4 zem khổ 1,07                                    | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 116.000 (*)     |                 |
| 152 | VL tấm lợp bao che | Tôn mạ màu Hoa Sen dày 5 zem khổ 1,07                                    | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 143.000 (*)     |                 |
| 153 | Thép xây dựng      | Ông thép mạ kẽm Hoa Sen φ90 dày 1,8mm                                    | md     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 89.000 (*)      |                 |
| 154 | VL tấm lợp bao che | Fibroximang 1,52x0,92x5ly                                                | tấm    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.000       |            |                |             |                 |                 |
| 155 | Vật liệu khác      | Kẽm buộc                                                                 | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 16.800                                       |           |            |            |               | 21.000       | 21.500     |                |             | 28.000 (*)      |                 |
| 156 | Vật liệu khác      | Đinh các loại                                                            | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 22.500     |                |             | 28.000 (*)      |                 |
| 157 | Vật liệu khác      | Đinh 5cm                                                                 | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 22.500                                       |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 158 | Vật liệu khác      | Lưới cắt Φ350                                                            | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 159 | Vật liệu khác      | Que hàn Kim Tin                                                          | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 23.000                                       |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 160 | Vật liệu khác      | Dây thép Φ3mm                                                            | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 161 | Vật liệu khác      | Lưới B40 nhúng kẽm                                                       | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.800       |            |                |             | 21.300 (*)      |                 |
| 162 | Vật liệu khác      | Lưới B40 Bình Tây                                                        | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 24.620 (*)      |                 |
| VII |                    | GỖ, COFFA                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 163 | Gỗ xây dựng        | Ván ép khổ 0,2m dài 4m                                                   | tấm    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 125.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 164 | Gỗ xây dựng        | Ván ép khổ 0,25m dài 4m                                                  | tấm    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 140.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 165 | Gỗ xây dựng        | Ván ép khổ 0,3m dài 4m                                                   | tấm    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 150.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|-------------------|----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |                   |                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]               | [3]                                                            | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 166  | Gỗ xây dựng       | Gỗ nhóm 4 (dài dưới 4m)                                        | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              | 8.000.000 |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 167  | Gỗ xây dựng       | Gỗ nhóm 4 (dài trên 4m)                                        | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 14.000.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 168  | Gỗ xây dựng       | Gỗ xẻ nhóm III (thao lao)                                      | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 27.000.000(*)   |                 |
| 169  | Gỗ xây dựng       | Gỗ ván khuôn 3mm (nhóm V)                                      | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 5.500.000 (*)   |                 |
| 170  | Gỗ xây dựng       | Gỗ tạp coffa (nhóm IV)                                         | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 5.500.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| VIII |                   | VẬT TƯ KHÁC                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 171  | Vật tư ngành nước | Van phao đồng MIHA-PN12, DN32 Minh Hòa                         | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 215.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                   | Đèn Led Gsun                                                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 172  | Vật tư ngành điện | Đèn đường GSUN Led 80W                                         | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 5.808.000       |                 |
| 173  | Vật tư ngành điện | Đèn đường GSUN Led 100w                                        | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 6.685.000       |                 |
| 174  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 120w                                        | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 7.328.000       |                 |
| 175  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 150w                                        | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 9.160.000       |                 |
| 176  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 200w                                        | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 10.786.000      |                 |
| 177  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 80W,điều khiển 5 cấp                        | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 7.260.000       |                 |
| 178  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 100W,điều khiển 5 cấp                       | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 8.357.000       |                 |
| 179  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 120W,điều khiển 5 cấp                       | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 9.160.000       |                 |
| 180  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led GSUN 150W,điều khiển 5 cấp                       | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 12.860.000      |                 |
| 181  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 30w                         | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 7.257.000       |                 |
| 182  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 40w                         | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 9.638.000       |                 |
| 183  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 50w                         | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 13.383.000      |                 |
| 184  | Vật tư ngành điện | Đèn đường Năng lượng mặt trời GSUN 80w                         | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 18.576.000      |                 |
| 185  | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led GSUN 50w                                           | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 1.765.000       |                 |
| 186  | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led GSUN 100w                                          | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.508.000       |                 |
| 187  | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led GSUN 150w                                          | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.978.000       |                 |
| 188  | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led GSUN 200w                                          | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 3.463.000       |                 |
| 189  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn led panel 300x300 GSUN                                  | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 493.000         |                 |
| 190  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn led panel 600x600 GSUN                                  | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 936.000         |                 |
| 191  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn led panel 600x1200 GSUN                                 | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 1.875.000       |                 |
| 192  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn Led mica 0,6m (18w) GSUN                                | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 183.000         |                 |
| 193  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn Led mica 1,2m (36w) GSUN                                | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 326.000         |                 |
| 194  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn tube led GSUN đơn (1,2m 20w daylight thân thủy tinh)    | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 128.000         |                 |
| 195  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn tube led GSUN đôi (1,2m 20w daylight thân thủy tinh)    | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 252.000         |                 |
| 196  | Vật tư ngành điện | Đèn treo trần cao áp 100w GSUN                                 | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.337.000       |                 |
| 197  | Vật tư ngành điện | Đèn treo trần cao áp 120w GSUN                                 | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.845.000       |                 |
| 198  | Vật tư ngành điện | Đèn treo trần cao áp 150w GSUN                                 | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 3.316.000       |                 |
| 199  | Vật tư ngành điện | Đèn treo trần cao áp 200w GSUN                                 | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 3.928.000       |                 |
| 200  | Vật tư ngành điện | Đèn trụ cánh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m                  | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 16.670.000      |                 |
| 201  | Vật tư ngành điện | Đèn trụ cánh quang ngoài trời GSUN 30W,cao 4m                  | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 17.360.000      |                 |
|      |                   | Sơn                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 202  | Sơn               | Sơn dầu Bạch Tuyết                                             | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                   | Sơn và chống thấm Việt Nhật                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 203  | Sơn               | Sơn ngoại thất màu chuẩn Power Dural (loại 5L)                 | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 175.000         |                 |
| 204  | Sơn               | Sơn nội thất màu chuẩn Power Easy Clean (loại 5L)              | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 132.000         |                 |
| 205  | Sơn               | Bột trét ngoại thất cao cấp                                    | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 9.700           |                 |
| 206  | Sơn               | Bột trét nội thất cao cấp                                      | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 11.500          |                 |
|      |                   | Sơn Infor                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 207  | Sơn               | Sơn Infor sơn lót kiềm nội thất cc (21 kg)                     | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 124.747 (*)     |
| 208  | Sơn               | Sơn Infor sơn lót kiềm ngoại thất cc (20 kg)                   | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 181.111 (*)     |
| 209  | Sơn               | Sơn Infor sơn chống thấm đa năng (18,2 kg)                     | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 180.252 (*)     |
| 210  | Sơn               | Sơn Infor sơn chống máy color ct (18,6 kg)                     | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 201.767 (*)     |
| 211  | Sơn               | Sơn Infor E200 Plus sơn mịn nội thất (22 kg)                   | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 42.121 (*)      |
| 212  | Sơn               | Infor A68 Greem - Sơn bán bóng nội thất (19,8 kg)              | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 171.666 (*)     |
| 213  | Sơn               | Sơn Infor epoxy - Sơn sản công nghiệp cao cấp, sơn lót (16 kg) | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 286.767 (*)     |
| 214  | Sơn               | Sơn Infor epoxy - Sơn sản công nghiệp cao cấp, sơn phủ (16 kg) | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 330.404 (*)     |

| STT      | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|----------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|          |                     |                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]      | [2]                 | [3]                                                             | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 215      | Son                 | Son Infor E500 son ngoại thất mịn cao cấp (22 kg)               | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 115.555 (*)     |
| 216      | Son                 | Bột bả nội và ngoại thất                                        | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 10.863 (*)      |
| 217      | Son                 | Bột bả chống thấm cao cấp ngoại thất                            | kg     |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 12.863 (*)      |
|          |                     | <b>Cửa</b>                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 218      | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm Xinfu kính cường lực kính 8mm                          | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.300.000 (*)   |                 |
| 219      | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm Xinfu kính cường lực kính 8mm                          | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.000.000 (*)   |                 |
| 220      | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm hệ 700 kính thường kính trắng 5mm                      | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 1.200.000 (*)   |                 |
| 221      | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm hệ 1000 kính thường kính trắng 8mm                     | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 1.900.000 (*)   |                 |
| 222      | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi hệ Xingfa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa) KT 0,9x2x2m       | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 223      | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa gỗ thao lao pano                                            | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 2.200.000 (*)   |                 |
| 224      | Kính các loại       | Kính trắng 5mm                                                  | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 205.000 (*)     |
| 225      | Kính các loại       | Kính trắng 8mm                                                  | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 295.000 (*)     |
| 226      | Kính các loại       | Kính hoa văn 4mm                                                | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 170.000 (*)     |
| 227      | Kính các loại       | Kính cường lực 8mm                                              | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 | 350.000 (*)     |
|          |                     | <b>Nhựa Giang Hiệp Thăng</b>                                    |        |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 228      | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,7mm                                     | m      | TCVN 8491-2:2011    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 229      | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 27 dày 2,0mm                                     | m      | TCVN 8491-2:2011    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 230      | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 34 dày 2,0mm                                     | m      | TCVN 8491-2:2011    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 231      | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,5mm                                     | m      | TCVN 8491-2:2011    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 232      | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm                                     | m      | TCVN 8491-2:2011    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 233      | Vật tư ngành nước   | Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,6mm                                     | m      | TCVN 8491-2:2011    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|          |                     | <b>Cây chống, cừ</b>                                            |        |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 234      | Gỗ xây dựng         | Cây chống (tràm, bạch đàn)                                      | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           | 25.000     |            |               | 30.000       |            |                |             |                 |                 |
| 235      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7cm; Ø ngon ≥ 3,0cm                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.500        |            |                |             |                 |                 |
| 236      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc ≥ 7,5cm; Ø ngon ≥ 3,5cm                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.500        |            |                |             |                 |                 |
| 236      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngon ≥ 3,5cm                     | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         | 7.580                                        |           | 7.300      |            |               | 8.800        |            |                |             |                 |                 |
| 237      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,0m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngon ≥ 3,5cm                   | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           | 7.500      |            |               | 9.000        |            |                |             |                 |                 |
| 238      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4 m, Øgốc Ø(7,5-12)cm; ngon≥3,5cm                     | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.600        |            |                |             |                 |                 |
| 238      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,0m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngon ≥ 4,0cm                   | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.100       |            |                |             |                 |                 |
| 239      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,7m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngon ≥ 3,5cm                   | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           | 8.300      |            |               | 10.600       |            |                |             |                 |                 |
| 240      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,7m; Øgốc ≥ 8,0 cm; Ø ngon ≥ 4,0cm                   | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.000       |            |                |             |                 |                 |
| 241      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,7m, Øgốc (8-10)cm, Øngon ≥3,5cm                     | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 242      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=3m; Øgốc (7-8)cm; Ø ngon ≥ 4,0cm                      | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 30.000 (*)      |                 |
| 243      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4m; Øgốc (8-9)cm; Ø ngon ≥ 4,0cm                      | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 40.000 (*)      |                 |
| 244      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=4,8m; Øgốc (8-10)cm; Ø ngon ≥ 4,5cm                   | cây    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             | 45.000 (*)      |                 |
| 245      | Gỗ xây dựng         | Cừ tràm L=6,0m; Øgốc ≥ 15cm; Ø ngon ≥ 6,0cm                     | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.000       |            |                |             |                 |                 |
| 246      | Gỗ xây dựng         | Bạch đàn L=6,0m; Øgốc≥12cm; Ø ngon ≥ 6cm                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           | 22.000     |            |               | 27.500       |            |                |             |                 |                 |
|          |                     | <b>Trần</b>                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 247      | Trần vách thạch cao | Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn  | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 124.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 248      | Trần vách thạch cao | Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLine Công Sơn | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 146.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|          |                     | <b>Sản phẩm Thiên Thanh</b>                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 249      | Sản phẩm vệ sinh    | Lavabo treo tường                                               | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.463.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 250      | Sản phẩm vệ sinh    | Bệ tiểu nam (dạng treo)                                         | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.080.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 251      | Sản phẩm vệ sinh    | Bệ tiểu nam (dạng đứng)                                         | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.750.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 252      | Sản phẩm vệ sinh    | Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)                    | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 253      | Sản phẩm vệ sinh    | Vòi xịt                                                         | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 250.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 254      | Sản phẩm vệ sinh    | Giá kiếng                                                       | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 136.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 255      | Sản phẩm vệ sinh    | Giá treo khăn                                                   | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 136.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 256      | Sản phẩm vệ sinh    | Hộp giấy vệ sinh                                                | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 230.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 257      | Sản phẩm vệ sinh    | Gương soi 450x600                                               | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 275.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 258      | Sản phẩm vệ sinh    | Bồn inox Toàn Mỹ 1000l dạng nằm                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 4.680.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| <b>B</b> |                     | <b>BẢO GIÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP</b>                             |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |                                  |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]           | [3]                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | [4]    | [4]                              | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| I   |               | CÁT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang (giá tại bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 259 | Cát xây dựng  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m³     |                                  |          |              |         |                      | *          |         | 330.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | (*) Giá bán tại bãi, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | 2. Công ty Cổ phần Hoàng Hải (giá tại mỏ Hòa Hưng - 5, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang)                                                                                                                                                                                                                                    |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | - Cát san lấp: Toàn bộ sản phẩm chính (cát san lấp) khai thác phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh đến khi đủ khối lượng cho dự án (quy định tại khoản 6 Điều 2 Giấy phép khai thác khoáng sản số 194/GP-UBND ngày 25/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang).                                |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | - Khoáng sản phụ đi kèm (đất bóc tầng phủ trong khai thác cát) để cung cấp cho Dự án xây dựng đường Vành đai 3, Thành phố Hồ Chí Minh; các dự án giao thông trọng điểm khu vực phía Nam và các công trình của địa phương (quy định tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang). |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 260 | Cát xây dựng  | Cát san lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m³     |                                  |          |              |         |                      | *          |         |                                              | 132.000   |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 261 | Đất           | Đất bóc tầng phủ trong khai thác cát                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m³     |                                  |          |              |         |                      | *          |         |                                              | 70.000    |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| III |               | SẮT THÉP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |               | 1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang - Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CT3, cây vằn: SD295)                                                                                                                                                                                                                                        |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 262 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CT3                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.687       |            |                |             |                 | 14.837          |
| 263 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn cuộn Ø 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CT3                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.642       |            |                |             |                 | 14.792          |
| 264 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10 - 295                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | SD 295                           |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.666       |            |                |             |                 | 14.816          |
| 265 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.588       |            |                |             |                 | 14.738          |
| 266 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 14 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.592       |            |                |             |                 | 14.742          |
| 267 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 16 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.593       |            |                |             |                 | 14.743          |
| 268 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 18 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.585       |            |                |             |                 | 14.735          |
| 269 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 20 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.590       |            |                |             |                 | 14.740          |
| 270 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 22 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.507       |            |                |             |                 | 14.657          |
| 271 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø25 - 300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | kg     | CB300                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.827       |            |                |             |                 | 14.977          |
| 272 | Vật liệu khác | Kềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.005       |            |                |             |                 | 16.155          |
| 273 | Vật liệu khác | Đinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.369       |            |                |             |                 | 17.519          |
| 274 | Vật liệu khác | Lưới rào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.915       |            |                |             |                 | 17.065          |
|     |               | 2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc - Thép Miền Nam (giá giao tại kho)                                                                                                                                                                                                                                                            |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 275 | Thép xây dựng | Thép cuộn Miền Nam D6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | kg     | CB240T                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 14.595       |            |                |             |                 |                 |
| 276 | Thép xây dựng | Thép cuộn Miền Nam D8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | kg     | CB240T                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 14.523       |            |                |             |                 |                 |
| 277 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | SD295A                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 90.905       |            |                |             |                 |                 |
| 278 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB300V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 143.477      |            |                |             |                 |                 |
| 279 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB300V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 196.714      |            |                |             |                 |                 |
| 280 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | SD295A                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 254.809      |            |                |             |                 |                 |
| 281 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB300V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 325.191      |            |                |             |                 |                 |
| 282 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB300V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 402.095      |            |                |             |                 |                 |
| 283 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 293.341      |            |                |             |                 |                 |
| 284 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 388.300      |            |                |             |                 |                 |
| 285 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 97.900       |            |                |             |                 |                 |
| 286 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 135.395      |            |                |             |                 |                 |
| 287 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 169.345      |            |                |             |                 |                 |
| 288 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 207.495      |            |                |             |                 |                 |
| 289 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 248.945      |            |                |             |                 |                 |
| 290 | Thép xây dựng | Thép vằn Miền Nam D25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | cây    | CB400V                           |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 321.945      |            |                |             |                 |                 |
|     |               | 3. Thép Vina Kyoei                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 291 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 6,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg     | CB240-T/CT3                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 292 | Thép xây dựng | Thép cuộn Ø 8,0                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | kg     | CB240-T/CT3                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 293 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg     | CB300-V /SD295                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.290       |            |                |             |                 |                 |
| 294 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - Ø 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg     | CB300-V /SD295                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 295 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg     | CB400-V<br>SD390<br>SD345<br>G60 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.290       |            |                |             |                 |                 |
| 296 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 297 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 13, Ø 19, Ø 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 298 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 35 - Ø 36                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.290       |            |                |             |                 |                 |
| 299 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 38 - Ø 43                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.390       |            |                |             |                 |                 |
| 300 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg     | CB500-V<br>SD490                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.290       |            |                |             |                 |                 |
| 301 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 302 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 36                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.290       |            |                |             |                 |                 |
| 303 | Thép xây dựng | Thép cây vằn Ø 40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.390       |            |                |             |                 |                 |
| 304 | Thép xây dựng | Thép gân ren TR19, TR22, TR28, TR32                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | kg     | CB400-V /SD390                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.090       |            |                |             |                 |                 |
| 305 | Thép xây dựng | Thép gân ren TR35, TR36                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.290       |            |                |             |                 |                 |
| 306 | Thép xây dựng | Thép gân ren TR38, TR41, TR43                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.390       |            |                |             |                 |                 |
| 307 | Thép xây dựng | Thép tròn trơn P14, P16, P18                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | kg     |                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.840       |            |                |             |                 |                 |

| STT       | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                             | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|           |                    |                                                                               |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]       | [2]                | [3]                                                                           | [4]    | [4]                                                             | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 308       | Thép xây dựng      | Thép tròn trơn P20, P22, P25                                                  | kg     | CB300-T/SS400                                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.940       |            |                |             |                 |                 |
| 309       | Thép xây dựng      | Thép tròn trơn P28, P30, P32                                                  | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.140       |            |                |             |                 |                 |
| 310       | Thép xây dựng      | Thép tròn trơn P36, P38, P40                                                  | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.340       |            |                |             |                 |                 |
| 311       | Thép xây dựng      | Thép góc V40x40x3 / V40x40x4                                                  | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.340       |            |                |             |                 |                 |
| 312       | Thép xây dựng      | Thép góc V50x50x4 / V50x50x5                                                  | kg     | CB300-T/SS400                                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.340       |            |                |             |                 |                 |
| 313       | Thép xây dựng      | Thép góc V60x60x5 / V65x65x6                                                  | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.340       |            |                |             |                 |                 |
| 314       | Thép xây dựng      | Thép góc V75x75x6 / V75x75x8                                                  | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.340       |            |                |             |                 |                 |
| 315       | Thép xây dựng      | Thép góc V100x100x10                                                          | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.440       |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>4. Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL</b>                               |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 316       | Thép xây dựng      | Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6) dài 6m  | kg     | Mác thép AGS 400, SS 400<br>TCVN 7571-1:2019;<br>JIS G3101-2015 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 18.227       |            |                |             |                 |                 |
| 317       | Thép xây dựng      | V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 6m                 | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 18.062       |            |                |             |                 |                 |
| 318       | Thép xây dựng      | Thép góc V100 dài 6m                                                          | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 18.172       |            |                |             |                 |                 |
| 319       | Thép xây dựng      | Thép góc V25x25x(2,5÷3); V30x30x(2,5÷3); V40x40x(2,5÷3); V50x50x(3÷6) dài 12m | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 18.337       |            |                |             |                 |                 |
| 320       |                    | V60x60x(4÷6); V65x65x(5÷6); V70x70x(5÷7); V75x75x(6÷9) dài 12m                | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 18.172       |            |                |             |                 |                 |
| 321       | Thép xây dựng      | Thép góc V100x100x10 dài 12m                                                  | kg     |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 18.392       |            |                |             |                 |                 |
| <b>IV</b> |                    | <b>TÔN, XÀ GỖ, THÉP HÌNH</b>                                                  |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>Công ty TNHH Tôn Pomina</b>                                                |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           | VL tấm lợp bao che | <b>Tôn lạnh phủ AF, TCT G550</b>                                              |        |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 322       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.25mmx1200mm                                            | m      | ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 61.601       |            |                |             |                 |                 |
| 323       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ70 0.30mmx1200mm                                            | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 64.676       |            |                |             |                 |                 |
| 324       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.35mmx1200mm                                           | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 80.195       |            |                |             |                 |                 |
| 325       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.40mmx1200mm                                           | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 88.189       |            |                |             |                 |                 |
| 326       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.45mmx1200mm                                           | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 94.955       |            |                |             |                 |                 |
| 327       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.50mmx1200mm                                           | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 100.896      |            |                |             |                 |                 |
| 328       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh phủ AF AZ100 0.55mmx1200mm                                           | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 106.545      |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>Tôn lạnh Solar TCT G550</b>                                                |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 329       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.40mmx1200mm                                      | m      | JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15                               |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 98.217       |            |                |             |                 |                 |
| 330       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.45mmx1200mm                                      | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 106.370      |            |                |             |                 |                 |
| 331       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.50mmx1200mm                                      | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 113.641      |            |                |             |                 |                 |
| 332       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp 0.55mmx1200mm                                      | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 120.648      |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>Tôn lạnh màu APT G550</b>                                                  |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 333       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 73.805       |            |                |             |                 |                 |
| 334       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 79.040       |            |                |             |                 |                 |
| 335       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 92.390       |            |                |             |                 |                 |
| 336       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 100.900      |            |                |             |                 |                 |
| 337       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 109.280      |            |                |             |                 |                 |
| 338       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 117.190      |            |                |             |                 |                 |
| 339       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm                                       | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 134.265      |            |                |             |                 |                 |
| 340       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm                               | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 113.978      |            |                |             |                 |                 |
| 341       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm                               | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 124.636      |            |                |             |                 |                 |
| 342       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm                               | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 132.689      |            |                |             |                 |                 |
| 343       | VL tấm lợp bao che | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm                               | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 142.173      |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>Tôn lạnh màu ShieldViet APT G550</b>                                       |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 344       | VL tấm lợp bao che | AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550                                         | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 133.111      |            |                |             |                 |                 |
| 345       | VL tấm lợp bao che | AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550                                         | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 142.583      |            |                |             |                 |                 |
| 346       | VL tấm lợp bao che | AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550                                         | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 151.183      |            |                |             |                 |                 |
| 347       | VL tấm lợp bao che | AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550                                         | m      |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 163.883      |            |                |             |                 |                 |
| <b>V</b>  |                    | <b>XI MĂNG CÁC LOẠI</b>                                                       |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang</b>                                   |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 348       | Xi măng            | Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40                                                   | bao    |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 85.000       |            |                |             |                 |                 |
| 349       | Xi măng            | Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ Export                                             | bao    |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 72.000       |            |                |             |                 |                 |
| 350       | Xi măng            | Xi măng Hà Tiên II-Cần Thơ                                                    | bao    |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 77.000       |            |                |             |                 |                 |
| 351       | Xi măng            | Xi măng Holcim (Insee)                                                        | bao    |                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 88.000       |            |                |             |                 |                 |
|           |                    | <b>2. Công ty TNHH XD-TM Trương Hoàng Phúc</b>                                |        |                                                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 352       | Xi măng            | Xi măng PCB40 Việt Nhật (đỏ)                                                  | bao    |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 80.578       |            |                |             |                 |                 |
| 353       | Xi măng            | Xi măng Bền Sunphat cao Việt Nhật PCB50 - HS                                  | bao    |                                                                 |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 88.000       |            |                |             |                 |                 |

| STT       | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|           |               |                                                                                                                                            |        |                                   |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]       | [2]           | [3]                                                                                                                                        | [4]    | [4]                               | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 353       | Xi măng       | Xi măng PCB40 FUJIPRO CAO CẤP                                                                                                              | bao    |                                   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 83.317       |            |                |             |                 |                 |
| 354       | Xi măng       | Xi măng PCB40 TOP ONE                                                                                                                      | bao    |                                   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 81.491       |            |                |             |                 |                 |
| 354       | Xi măng       | Xi măng PCB40 Hà Tiên - Kiên Lương CAO CẤP                                                                                                 | bao    |                                   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 80.578       |            |                |             |                 |                 |
| 355       | Xi măng       | Xi măng PCB40 Hà Tiên - VỊ THANH                                                                                                           | bao    |                                   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 78.700       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>3. Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (giao tại nhà máy)</b>                                                                              |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 356       | Xi măng       | Xi măng Vicem Hạ Long PCB40                                                                                                                | tấn    | TCVN 6260:2020                    |          |              |         |                      | *          |         | 1.157.407                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 357       | Xi măng       | Xi măng Vicem Hạ Long PCB50                                                                                                                | tấn    | TCVN 6260:2020                    |          |              |         |                      | *          |         | 1.157.407                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>4. Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị xi măng Fico-YTL (không bao gồm chi phí vận chuyển)</b>                                             |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 358       | Xi măng       | Xi măng Fico PCB40                                                                                                                         | bao    | TCVN 6260:2009                    |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 90.909       |            |                |             |                 |                 |
| 359       | Xi măng       | Xi măng Fico PCB40 Supreme Standard PCB40                                                                                                  | bao    | TCVN 6260:2009                    |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 90.909       |            |                |             |                 |                 |
| 360       | Xi măng       | Xi măng Fico PCB40 Supreme Power PCB40                                                                                                     | bao    | TCVN 6260:2009                    |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 90.455       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>5. Công ty CP Xi măng Công Thanh</b>                                                                                                    |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 361       | Xi măng       | Xi măng Công Thanh PCB 40                                                                                                                  | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 90.000                                       |           |            |            |               | 90.000       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>6. Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long</b>                                                                                     |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 362       | Xi măng       | Xi măng Thăng Long PCB 40 nhãn hiệu Rồng đỏ                                                                                                | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 78.704       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>7. Công ty Cổ phần 720</b>                                                                                                              |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 363       | Xi măng       | Xi măng Cửu Long PCB40                                                                                                                     | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.000       |            |                |             |                 |                 |
| 364       | Xi măng       | Xi măng Fujipro PCB40                                                                                                                      | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.000       |            |                |             |                 |                 |
| 365       | Xi măng       | Xi măng Topone PCB40                                                                                                                       | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.000       |            |                |             |                 |                 |
| 366       | Xi măng       | Xi măng 720 Cần Thơ PCB40                                                                                                                  | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.000       |            |                |             |                 |                 |
| 367       | Xi măng       | Xi măng Greencem PCB40                                                                                                                     | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 80.000       |            |                |             |                 |                 |
| 368       | Xi măng       | Xi măng American Cement PCB40                                                                                                              | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.000       |            |                |             |                 |                 |
| 369       | Xi măng       | Xi măng Mekong Cement PCB40                                                                                                                | bao    | QCVN 16:2019/ BXD; TCVN 6260:2020 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.000       |            |                |             |                 |                 |
| 370       | Xi măng       | Xi măng Fujipro cao cấp PCB40                                                                                                              | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 83.000       |            |                |             |                 |                 |
| 371       | Xi măng       | Xi măng Fujipro đa dụng High-S PCB40                                                                                                       | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 82.000       |            |                |             |                 |                 |
| 372       | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên - Vị Thanh cao cấp PCB40                                                                                                   | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 80.000       |            |                |             |                 |                 |
| 373       | Xi măng       | Xi măng Hà Tiên - Kiên Hải PCB40                                                                                                           | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 80.000       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>8. Công ty CP Xi măng Đình cao</b>                                                                                                      |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 374       | Xi măng       | Xi măng Tophome PCB40                                                                                                                      | bao    |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 83.636                                       |           |            |            |               | 88.182       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>9. Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam (giá tại cửa hàng VLXD - chưa bao gồm vận chuyển)</b>                            |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 375       | Xi măng       | Xi măng Stamax PCB40                                                                                                                       | bao    |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               | 81.818       |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>10. Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang</b>                                                                                    |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 376       | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ PCB40                                                                                                                  | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                 |          |              |         |                      | **         |         | 72.000                                       | 72.000    | 72.000     | 72.000     | 72.000        | 72.000       | 72.000     | 72.000         | 74.000      | 72.000          | 72.000          |
| 377       | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ PCB50                                                                                                                  | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                 |          |              |         |                      | **         |         | 82.000                                       | 82.000    | 82.000     | 82.000     | 82.000        | 82.000       | 82.000     | 82.000         | 84.000      | 82.000          | 82.000          |
| 378       | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ Xi lô cao PCB <sub>PPS</sub> 40                                                                                        | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                 |          |              |         |                      | **         |         | 78.500                                       | 78.500    | 78.500     | 78.500     | 78.500        | 78.500       | 78.500     | 78.500         | 80.500      | 78.500          | 78.500          |
| 379       | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ bên sunfat PCB40                                                                                                       | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                 |          |              |         |                      | **         |         | 75.500                                       | 75.500    | 75.500     | 75.500     | 75.500        | 75.500       | 75.500     | 75.500         | 77.500      | 75.500          | 75.500          |
| 380       | Xi măng       | Xi măng CCM Cần Thơ bên sunfat PCB50                                                                                                       | bao    | QCVN 16:2019/ BXD                 |          |              |         |                      | **         |         | 83.000                                       | 83.000    | 83.000     | 83.000     | 83.000        | 83.000       | 83.000     | 83.000         | 85.000      | 83.000          | 83.000          |
|           |               | <b>11.Công ty TNHH MTV Lâm Tin</b>                                                                                                         |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 381       | Xi măng       | Xi măng Hà tiên Kiên Giang PCB40                                                                                                           | bao    |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                | 89.000      |                 |                 |
| 382       | Xi măng       | Xi măng Bên Sunfat chống phèn mặn                                                                                                          | bao    |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                | 98.000      |                 |                 |
| <b>VI</b> |               | <b>GẠCH, NGÔI</b>                                                                                                                          |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>Gạch xây</b>                                                                                                                            |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>1. Công ty Cổ phần Cơ khí Tiền Giang</b>                                                                                                |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 383       | Gạch xây      | Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Mỹ Xuân)                                                                                                           | viên   |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 1.350                                        |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|           |               | <b>2. Công ty TNHH Sản xuất thương mại Tân Long (đơn vị phân phối: Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thanh Bình , điện thoại 0913962673)</b> |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 384       | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x18 M75                                                                                                      | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.500                                        |           |            |            |               |              |            |                | 1.500       |                 |                 |
| 385       | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 4 lỗ 8x8x19 M75                                                                                                      | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.585                                        |           |            |            |               |              |            |                | 1.585       |                 |                 |
| 386       | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75                                                                                                      | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.250                                        |           |            |            |               |              |            |                | 1.250       |                 |                 |
| 387       | Gạch xây      | Gạch xi măng cốt liệu 2 lỗ 4x8x18 M75                                                                                                      | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.320                                        |           |            |            |               |              |            |                | 1.320       |                 |                 |
|           |               | <b>3. Công ty TNHH Gạch Ngọc Quy</b>                                                                                                       |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 388       | Gạch xây      | Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75                                                                                                               | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.481                                        | 1.667     | 1.620      |            | 1.574         | 1.620        | 1.574      | 1.620          |             | 1.667           |                 |
| 389       | Gạch xây      | Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75                                                                                                               | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.204                                        | 1.389     | 1.343      |            | 1.296         | 1.343        | 1.296      | 1.343          |             | 1.389           |                 |
| 390       | Gạch xây      | Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75                                                                                                                | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.204                                        | 1.389     | 1.343      |            | 1.296         | 1.343        | 1.296      | 1.343          |             | 1.389           |                 |
| 391       | Gạch xây      | Gạch ống tuynel 8x8x18 M50                                                                                                                 | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.019                                        | 1.204     | 1.157      |            | 1.157         | 1.157        | 1.157      | 1.157          |             | 1.204           |                 |
| 392       | Gạch xây      | Gạch thẻ tuynel 4x8x18 M50                                                                                                                 | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 1.019                                        | 1.204     | 1.157      |            | 1.157         | 1.157        | 1.157      | 1.157          |             | 1.204           |                 |
| 393       | Gạch xây      | Gạch block 9x19x39                                                                                                                         | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 6.481                                        | 7.407     | 6.667      |            | 6.944         | 6.667        | 6.944      | 6.667          |             | 7.407           |                 |
| 394       | Gạch xây      | Gạch block 19x19x39                                                                                                                        | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 12.963                                       | 14.815    | 13.241     |            | 13.889        | 13.241       | 13.889     | 13.241         |             | 14.815          |                 |
|           |               | <b>4. Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải</b>                                                                                            |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 395       | Gạch xây      | Gạch 4 lỗ 80x80x180 M75                                                                                                                    | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.500        |            |                |             |                 |                 |
| 396       | Gạch xây      | Gạch đặc 40x80x180 M75                                                                                                                     | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.250        |            |                |             |                 |                 |
| 397       | Gạch xây      | Gạch block 3 thành vách 100x190x390                                                                                                        | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.400        |            |                |             |                 |                 |
| 398       | Gạch xây      | Gạch block 4 thành vách 390x190x390                                                                                                        | viên   |                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.900       |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                  | Đơn vị   | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                    |                                                                             |          |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]                | [3]                                                                         | [4]      | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
|     |                    | 5. Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế                                            |          |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 399 | Gạch xây           | Gạch bê tông đặc 4x8x18 M75                                                 | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.400                                        |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 400 | Gạch xây           | Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75                                                | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.650                                        |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 401 | Gạch xây           | Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50                                                | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.450                                        |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 402 | Gạch xây           | Gạch block bê tông 3 lỗ 10x20x40 M75                                        | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 8.000                                        |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | 6. Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu                                |          |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 403 | Gạch xây           | Gạch 6 lỗ 8x11,5x18                                                         | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.981                                        | 2.065     | 2.037      | 2.037      | 2.000         | 2.009        | 2.009      | 2.037          | 2.065       | 2.093           |                 |
| 404 | Gạch xây           | Gạch 6 lỗ 7,5x10,5x18                                                       | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.685                                        | 1.750     | 1.731      | 1.731      | 1.704         | 1.713        | 1.713      | 1.731          | 1.750       | 1.769           |                 |
| 405 | Gạch xây           | Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1                                                         | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.287                                        | 1.352     | 1.324      | 1.324      | 1.306         | 1.315        | 1.306      | 1.324          | 1.352       | 1.361           |                 |
| 406 | Gạch xây           | Gạch 4 lỗ 8x8x18 A1                                                         | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.259                                        | 1.324     | 1.296      | 1.296      | 1.278         | 1.287        | 1.278      | 1.296          | 1.324       | 1.333           |                 |
| 407 | Gạch xây           | Gạch đỉnh 4x8x18                                                            | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.287                                        | 1.352     | 1.324      | 1.324      | 1.306         | 1.315        | 1.306      | 1.324          | 1.352       | 1.361           |                 |
| 408 | Gạch xây           | Gạch đỉnh đặc 4x8x18                                                        | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.565                                        | 1.630     | 1.602      | 1.602      | 1.583         | 1.593        | 1.583      | 1.602          | 1.630       | 1.639           |                 |
| 409 | Gạch xây           | Gạch Đmì 8x8x19                                                             | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 644                                          | 676       | 662        | 662        | 653           | 657          | 653        | 662            | 676         | 681             |                 |
| 410 | Gạch xây           | Gạch bông gió, đồng tiền, hoa phượng                                        | viên xây |                     |          |              |         |                      | **         |         | 6.685                                        | 6.778     | 6.731      | 6.731      | 6.713         | 6.713        | 6.713      | 6.731          | 6.778       | 6.824           |                 |
| 411 | VL tấm lợp bao che | Ngói lợp 22 v/m²                                                            | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 7.519                                        | 7.602     | 7.574      | 7.574      | 7.528         | 7.528        | 7.528      | 7.574          | 7.602       | 7.639           |                 |
| 412 | VL tấm lợp bao che | Ngói lợp 22 v/m² A2                                                         | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 7.056                                        | 7.139     | 7.111      | 7.111      | 7.065         | 7.065        | 7.065      | 7.111          | 7.139       | 7.176           |                 |
| 413 | VL tấm lợp bao che | Ngói Đmì                                                                    | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 5.167                                        | 5.208     | 5.194      | 5.194      | 5.171         | 5.171        | 5.171      | 5.194          | 5.208       | 5.227           |                 |
| 414 | VL tấm lợp bao che | Ngói nóc lớn 3 V/m                                                          | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 16.889                                       | 16.981    | 16.935     | 16.935     | 16.917        | 16.917       | 16.917     | 16.935         | 16.981      | 17.028          |                 |
| 415 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối nóc                                                               | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 27.907                                       | 28.000    | 27.954     | 27.954     | 27.935        | 27.935       | 27.935     | 27.954         | 28.000      | 28.046          |                 |
| 416 | VL tấm lợp bao che | Ngói nóc tiểu (5v/md)                                                       | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 5.833                                        | 5.861     | 5.852      | 5.852      | 5.843         | 5.843        | 5.843      | 5.852          | 5.861       | 5.870           |                 |
| 417 | VL tấm lợp bao che | Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ                                                | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.139                                        | 3.167     | 3.157      | 3.157      | 3.148         | 3.148        | 3.148      | 3.157          | 3.167       | 3.176           |                 |
| 418 | VL tấm lợp bao che | Ngói mũi hài lớn                                                            | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 8.287                                        | 8.333     | 8.315      | 8.315      | 8.306         | 8.306        | 8.306      | 8.315          | 8.333       | 8.361           |                 |
| 419 | VL tấm lợp bao che | Ngói Vảy cá lớn                                                             | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 5.315                                        | 5.352     | 5.343      | 5.343      | 5.333         | 5.333        | 5.333      | 5.343          | 5.352       | 5.370           |                 |
| 420 | VL tấm lợp bao che | Bánh ú                                                                      | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 8.815                                        | 8.907     | 8.861      | 8.861      | 8.843         | 8.843        | 8.843      | 8.861          | 8.907       | 8.954           |                 |
| 421 | Gạch xây           | Gạch chữ U                                                                  | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 6.731                                        | 6.824     | 6.778      | 6.778      | 6.759         | 6.759        | 6.759      | 6.778          | 6.824       | 6.870           |                 |
|     |                    | 7. Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dũng                                   |          |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 422 | Gạch xây           | Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 180x80x80 mm                                      | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.563        |            |                |             |                 |                 |
| 423 | Gạch xây           | Gạch ống 4 lỗ SUNKO, M75, 190x80x80 mm                                      | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.609        |            |                |             |                 |                 |
| 424 | Gạch xây           | Gạch đỉnh SUNKO, M100, M100, 180x80x40 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.386        |            |                |             |                 |                 |
| 425 | Gạch xây           | Gạch đỉnh SUNKO,M100, M100, 190x80x40 mm                                    | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.461        |            |                |             |                 |                 |
| 426 | Gạch xây           | Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10,0, 200x100x50 mm                                 | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.755       |            |                |             |                 |                 |
| 427 | Gạch xây           | Gạch đặc SUNKO-5S2010, M10,0, 200x100x50 mm                                 | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.620       |            |                |             |                 |                 |
| 428 | Gạch xây           | Gạch block ngang 200, M75, 400x200x200 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.790        |            |                |             |                 |                 |
| 429 | Gạch xây           | Gạch block ngang 100, M75, 400x100x200 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.293       |            |                |             |                 |                 |
| 430 | Gạch xây           | Gạch block ngang 150, M75, 400x150x200 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.845       |            |                |             |                 |                 |
| 431 | Gạch xây           | Gạch block ngang 190, M75, 390x190x190 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.290       |            |                |             |                 |                 |
| 432 | Gạch xây           | Gạch block ngang 90, M75, 390x90x190 mm                                     | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.223       |            |                |             |                 |                 |
| 433 | Gạch xây           | Gạch block ngang 180, M75, 390x180x150 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.226        |            |                |             |                 |                 |
| 434 | Gạch xây           | Gạch Demi block ngang 180, đặc, M100, 195x180x150 mm                        | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.103        |            |                |             |                 |                 |
| 435 | Gạch xây           | Gạch block demi bỏ trụ ngang 180, M75, 390x180x150 mm                       | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.226        |            |                |             |                 |                 |
| 436 | Gạch xây           | Gạch block ngang 80, M75, 390x80x150 mm                                     | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.011        |            |                |             |                 |                 |
| 437 | Gạch xây           | Gạch block ngang 80, đặc, M100, 390x80x150 mm                               | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.807       |            |                |             |                 |                 |
| 438 | Gạch xây           | Gạch block ngang 250, M75, 390x250x150 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.415       |            |                |             |                 |                 |
| 439 | Gạch xây           | Gạch block ngang 190, M75, 390x190x150 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.102       |            |                |             |                 |                 |
| 440 | Gạch xây           | Gạch block ngang 120, M75, 390x120x150 mm                                   | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.991       |            |                |             |                 |                 |
| 441 | Gạch xây           | Gạch block ngang 90, M75, 390x90x150 mm                                     | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.284        |            |                |             |                 |                 |
| 442 | Gạch xây           | Gạch block ngang 100, đặc , M100, 390x100x180 mm                            | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.216        |            |                |             |                 |                 |
| 443 | Gạch xây           | Gạch tự chèn chữ nhật 80, M450, 200x100x80 mm                               | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.765        |            |                |             |                 |                 |
| 444 | Gạch xây           | Gạch tự chèn chữ nhật 80, M600, 200x100x80 mm                               | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.088        |            |                |             |                 |                 |
| 445 | Gạch xây           | Gạch bông gió (trồng cỏ), , m²00, 390x260x80 mm                             | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.551       |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | 8. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (giá giao lên phương tiện tại nhà máy) |          |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 446 | Gạch ốp lát        | Gạch bê tông đặc 40x80x180 M75                                              | viên     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.455        |            |                |             |                 |                 |
| 447 | Gạch ốp lát        | Gạch bê tông 4 lỗ 80x80x180 M75                                             | viên     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.682        |            |                |             |                 |                 |
| 448 | Gạch ốp lát        | Gạch bê tông 3 lỗ 90x190x390 M75                                            | viên     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 8.000        |            |                |             |                 |                 |
| 449 | Gạch ốp lát        | Gạch bê tông 3 lỗ 190x190x390 M75                                           | viên     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 15.636       |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | 9. Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) - ngói nhóm 1                   |          |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 450 | VL tấm lợp bao che | Ngói lợp KT 33x42cm (4 kg; 10 viên/m²)                                      | viên     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.500       |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu      | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                          | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                    |                                                                                     |                |                                      |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]                | [3]                                                                                 | [4]            | [4]                                  | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 451 | VL tấm lợp bao che | Ngói nóc (3 kg; 3,3 viên/m)                                                         | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 28.500       |            |                |             |                 |                 |
| 452 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối nóc (4,8 kg)                                                              | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 40.500       |            |                |             |                 |                 |
| 453 | VL tấm lợp bao che | Ngói rìa (3,1 kg; 3,3v/m)                                                           | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 28.500       |            |                |             |                 |                 |
| 454 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối rìa (2,9 kg)                                                              | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 33.500       |            |                |             |                 |                 |
| 455 | VL tấm lợp bao che | Ngói ghép 2 (3,5 kg)                                                                | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 33.500       |            |                |             |                 |                 |
| 456 | VL tấm lợp bao che | Ngói cuối mái (4 kg; 3,3v/m)                                                        | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 40.500       |            |                |             |                 |                 |
| 457 | VL tấm lợp bao che | Ngói chạc 3 (5,1 kg)                                                                | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 47.500       |            |                |             |                 |                 |
| 458 | VL tấm lợp bao che | Ngói chạc 4 (6,4 kg)                                                                | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 47.500       |            |                |             |                 |                 |
| 459 | VL tấm lợp bao che | Ngói thu lới                                                                        | viên           |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 290.000      |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>Gạch lát nền</b>                                                                 |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>10. Chi nhánh Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ</b>              |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 460 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt                                    | thùng          |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 196.079      |            |                |             |                 |                 |
| 461 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 179.739      |            |                |             |                 |                 |
| 462 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 266.884      |            |                |             |                 |                 |
| 463 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm                                     | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 288.671      |            |                |             |                 |                 |
| 464 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt                                      | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 234.205      |            |                |             |                 |                 |
| 465 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 80x80 màu nhạt                                      | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 299.564      |            |                |             |                 |                 |
| 466 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 266.884      |            |                |             |                 |                 |
| 467 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm                                     | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 288.671      |            |                |             |                 |                 |
| 468 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt                                   | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 397.604      |            |                |             |                 |                 |
| 469 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 30x60 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 234.205      |            |                |             |                 |                 |
| 470 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 234.205      |            |                |             |                 |                 |
| 471 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 80x80 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 310.457      |            |                |             |                 |                 |
| 472 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 90x90 màu nhạt                                    | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 397.604      |            |                |             |                 |                 |
| 473 | Gạch ốp lát        | Gạch bóng kiếng toàn phần cao cấp 120x60 màu nhạt                                   | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 397.604      |            |                |             |                 |                 |
| 474 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt                                            | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 255.992      |            |                |             |                 |                 |
| 475 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm                                             | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 299.564      |            |                |             |                 |                 |
| 476 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt                                            | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 321.351      |            |                |             |                 |                 |
| 477 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm                                             | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 343.137      |            |                |             |                 |                 |
| 478 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh 90x90 màu nhạt                                                       | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 386.710      |            |                |             |                 |                 |
| 479 | Gạch ốp lát        | Gạch thạch anh 100x100                                                              | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 431.250      |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>10. Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera</b>                         |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 480 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite khổ lớn - Quy cách: 1200x1200mm                                        | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 775.000      |            |                |             |                 |                 |
| 481 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite khổ lớn - Quy cách: 1000x1000mm                                        | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 650.000      |            |                |             |                 |                 |
| 482 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm                                                  | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 398.000      |            |                |             |                 |                 |
| 483 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm                                                 | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 611.000      |            |                |             |                 |                 |
| 484 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm                                                  | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020;<br>QCVN 16:2019/BXD |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 330.000      |            |                |             |                 |                 |
| 485 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 400x800mm                                                  | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 408.000      |            |                |             |                 |                 |
| 486 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm                                                  | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 340.000      |            |                |             |                 |                 |
| 487 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite giả gỗ - Quy cách: 200x1200mm                                          | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 589.600      |            |                |             |                 |                 |
| 488 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite giả gỗ - Quy cách: 200x1000mm                                          | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 549.600      |            |                |             |                 |                 |
| 489 | Gạch ốp lát        | Gạch Granite giả gỗ - Quy cách: 150x900mm                                           | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 509.600      |            |                |             |                 |                 |
| 490 | Gạch ốp lát        | Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm                                           | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 227.500      |            |                |             |                 |                 |
| 491 | Gạch ốp lát        | Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm                                           | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020<br>QCVN 16:2019/BXD  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 235.400      |            |                |             |                 |                 |
| 492 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm                                                  | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 198.000      |            |                |             |                 |                 |
| 493 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm                                                  | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 186.000      |            |                |             |                 |                 |
| 494 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm                                                  | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 200.000      |            |                |             |                 |                 |
| 495 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm                                                  | m <sup>2</sup> | TCVN 13113:2020                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 225.000      |            |                |             |                 |                 |
| 496 | Gạch ốp lát        | Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm                                                  | m <sup>2</sup> | QCVN 16:2019/BXD                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 215.000      |            |                |             |                 |                 |
| 496 | VL tấm lợp bao che | Ngói Viglacera                                                                      | m <sup>2</sup> | TCVN 7745:2007                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 388.000      |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>Gạch Terrazzo</b>                                                                |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>11. Công ty TNHH Ngõ Hoàng Phúc</b>                                              |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 497 | Gạch ốp lát        | Gạch Terrazzo 400x400x30                                                            | m <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 95.000       |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>12. Công ty TNHH SX&amp;TM Vạn Lộc TG</b>                                        |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 498 | Gạch ốp lát        | Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)                                                       | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | **         |         | 111.111                                      | 120.370   | 120.370    |            |               |              | 120.370    | 125.000        |             |                 | 125.000         |
|     |                    | <b>13. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 499 | Gạch ốp lát        | Gạch Terazo 400x400x30                                                              | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 107.273      |            |                |             |                 |                 |
| 500 | Gạch ốp lát        | Gạch Terazo 300x300x30                                                              | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 117.273      |            |                |             |                 |                 |
| 501 | Gạch ốp lát        | Gạch Terazo 300x300x32                                                              | m <sup>2</sup> |                                      |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 122.727      |            |                |             |                 |                 |
|     |                    | <b>Gạch bê tông tự chèn (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>                  |                |                                      |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 450 | Gạch ốp lát        | Gạch tự chèn con sâu 60x110x220 M200                                                | viên           |                                      |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 3.200        |            |                |             |                 |                 |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                    | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 498 | Vật tư ngành điện | Cầu dao MCB 2P 32A 6kA                                                                                                                 | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 143.818      |            |                |             |                 |                 |
| 499 | Vật tư ngành điện | Cầu dao MCB 2P 63A 4.5kA                                                                                                               | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 189.182      |            |                |             |                 |                 |
| 500 | Vật tư ngành điện | Cầu dao RCBO 2P 40A 30mA                                                                                                               | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 511.000      |            |                |             |                 |                 |
| 501 | Vật tư ngành điện | Tủ điện 6 đường                                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 196.364      |            |                |             |                 |                 |
| 502 | Vật tư ngành điện | Cầu dao an toàn 30A                                                                                                                    | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 54.000       |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Mặt nạ, công tắc</b>                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 503 | Vật tư ngành điện | Công tắc 1 chiều 10A                                                                                                                   | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.909       |            |                |             |                 |                 |
| 504 | Vật tư ngành điện | Mặt 1                                                                                                                                  | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.364       |            |                |             |                 |                 |
| 505 | Vật tư ngành điện | Mặt 2                                                                                                                                  | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.364       |            |                |             |                 |                 |
| 506 | Vật tư ngành điện | Mặt 3                                                                                                                                  | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.364       |            |                |             |                 |                 |
| 507 | Vật tư ngành điện | Mặt 4                                                                                                                                  | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.545       |            |                |             |                 |                 |
| 508 | Vật tư ngành điện | Mặt 5                                                                                                                                  | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.545       |            |                |             |                 |                 |
| 509 | Vật tư ngành điện | Mặt 6                                                                                                                                  | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.545       |            |                |             |                 |                 |
| 510 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm ba 2 chấu                                                                                                                        | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 60.091       |            |                |             |                 |                 |
| 511 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 2 chấu + 1 lỗ                                                                                                                | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 48.545       |            |                |             |                 |                 |
| 512 | Vật tư ngành điện | Ổ cắm đôi 2 chấu + 2 lỗ                                                                                                                | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 48.545       |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn Led</b>                                                                                                                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 513 | Vật tư ngành điện | Bộ led chống nổ 1.2m AST                                                                                                               | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.781.727    |            |                |             |                 |                 |
| 514 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel tròn nổi 24W trắng                                                                                                       | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 637.000      |            |                |             |                 |                 |
| 515 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel tròn nổi 18W trắng                                                                                                       | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 476.000      |            |                |             |                 |                 |
| 516 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 12W trắng                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 226.091      |            |                |             |                 |                 |
| 517 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 18W trắng                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 326.545      |            |                |             |                 |                 |
| 518 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 24W trắng                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 467.364      |            |                |             |                 |                 |
| 519 | Vật tư ngành điện | Đèn led mini panel 9W trắng                                                                                                            | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 183.455      |            |                |             |                 |                 |
| 520 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 50W trắng                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 999.000      |            |                |             |                 |                 |
| 521 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 100W trắng                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.474.000    |            |                |             |                 |                 |
| 522 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 150W trắng                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.149.000    |            |                |             |                 |                 |
| 523 | Vật tư ngành điện | Đèn led pha 30W trắng                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 699.000      |            |                |             |                 |                 |
| 524 | Vật tư ngành điện | Bộ máng xương cá led tube 2 bóng 1.2m AST                                                                                              | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.028.818    |            |                |             |                 |                 |
| 525 | Vật tư ngành điện | Bộ máng chống thấm led tube đôi 1.2m AST                                                                                               | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.228.545    |            |                |             |                 |                 |
| 526 | Vật tư ngành điện | Bộ led tube thủy tinh đơn T8 1.2m trắng                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 146.636      |            |                |             |                 |                 |
| 527 | Vật tư ngành điện | Bộ led thủy tinh đôi T8 1.2m trắng                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 261.273      |            |                |             |                 |                 |
| 528 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel 40W, 600x600x10mm trắng                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.231.636    |            |                |             |                 |                 |
| 529 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel 40W, 1200x300x10mm trắng                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.437.818    |            |                |             |                 |                 |
| 530 | Vật tư ngành điện | Đèn led EXIT 1 mặt                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.290.545    |            |                |             |                 |                 |
| 531 | Vật tư ngành điện | Đèn led EXIT 2 mặt                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.332.545    |            |                |             |                 |                 |
| 532 | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng khăn cấp                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.015.364    |            |                |             |                 |                 |
| 533 | Vật tư ngành điện | Đèn led chống nước 20w                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 616.818      |            |                |             |                 |                 |
| 534 | Vật tư ngành điện | Đèn led chống nước 40w                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 963.000      |            |                |             |                 |                 |
| 535 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 600x600                                                                                         | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.745.182    |            |                |             |                 |                 |
| 536 | Vật tư ngành điện | Đèn led panel lớp học CR >95, UGR < 16 1200x300                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.891.091    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>3. Công ty TNHH TMDV XNK Khai Phát (hiệu Khaphaco)</b>                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn đường LED, mã KME, hiệu suất phát quang 110 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm)</b>                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 537 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 50W                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 538 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 100W                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 539 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 150W                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.600.000    |            |                |             |                 |                 |
| 540 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 200W                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 541 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KME 250W                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.000.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn đường LED, mã KMN, hiệu suất sáng ≥ 130 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 542 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 30W (30W-39W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 543 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 40W (40W-49W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 544 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 50W (50W-59W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.150.000    |            |                |             |                 |                 |
| 545 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 60W (60W-69W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 546 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 70W (70W-79W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 547 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 80W (80W-89W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 548 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 90W (90W-99W)                                                                                                        | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 549 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 100W (100W-119W)                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 550 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 120W (120W-129W)                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 551 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 150W (130W-159W)                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.000.000    |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                                                                            | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 552 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 160W (160W-179W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 553 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 180W (180W-159W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 554 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 190W (190W-199W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.150.000   |            |                |             |                 |                 |
| 555 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 200W (200W-224W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.200.000   |            |                |             |                 |                 |
| 556 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMN 225W (225W-240W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.750.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn đường LED, mã KMK, hiệu Khaphaco, hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm; dimming 2-5 cấp                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 557 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 70W (70W-79W)                                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 558 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 80W (80W-89W)                                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.100.000    |            |                |             |                 |                 |
| 559 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 90W (90W-99W)                                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 560 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 100W (100W-119W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 561 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 120W (120W-129W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.750.000    |            |                |             |                 |                 |
| 562 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 150W (130W-159W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.150.000    |            |                |             |                 |                 |
| 563 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 160W (160W-179W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 564 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 180W (180W-189W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 565 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 190W (190W-199W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 566 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 200W (200W-224W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 567 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED KMK 225W (225W-240W)                                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.500.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn đường LED, mã PLTT, hiệu Khaphaco, hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, Chip Led, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 568 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED PLTT42111 60W                                                                                                                                                                    | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.300.000    |            |                |             |                 |                 |
| 569 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED PLTT42111 90W                                                                                                                                                                    | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 570 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED PLTT42111 110W                                                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 571 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED PLTT42111 120W                                                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.530.000   |            |                |             |                 |                 |
| 572 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED PLTT42111 150W                                                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.820.000   |            |                |             |                 |                 |
| 573 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED PLTT42111 178W                                                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.100.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn đường LED năng lượng mặt trời, mã KMY, thời gian sạc 4-6 giờ/lưu trữ 13-20 giờ, bảo hành 3 năm, 1 cấp, Tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 574 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED KMY-60W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.000.000    |            |                |             |                 |                 |
| 575 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED KMY-80W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 576 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED KMY-100W                                                                                                                                                                    | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.750.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn đường LED năng lượng mặt trời, mã YSCH72, hiệu Khaphaco, thời gian sạc 6 giờ/lưu trữ 2-3 ngày, bảo hành 5 năm, dimming 3 cấp, tấm pin Monocrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 12.8V |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 577 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-40W                                                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 578 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-60W                                                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 579 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-80W                                                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.950.000   |            |                |             |                 |                 |
| 580 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-100W                                                                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.950.000   |            |                |             |                 |                 |
| 581 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-120W                                                                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.950.000   |            |                |             |                 |                 |
| 582 | Vật tư ngành điện | Đèn đường NLMT LED YSCD72-140W                                                                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 25.500.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn pha LED năng lượng mặt trời, mã KMLC, thời gian sạc 4-6 giờ/lưu trữ 13-20 giờ, bảo hành 3 năm, tấm pin Polycrystalline/Bộ pin lưu trữ LiFePO4 Lithium 3.2V                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 583 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-40W                                                                                                                                                                      | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.250.000    |            |                |             |                 |                 |
| 584 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-60W                                                                                                                                                                      | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.200.000    |            |                |             |                 |                 |
| 585 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-100W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.100.000    |            |                |             |                 |                 |
| 586 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-150W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 587 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-200W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 588 | Vật tư ngành điện | Đèn pha NLMT LED KMLC-300W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.350.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn pha LED, mã KMLA, hiệu suất sáng 100 lm/W, IP66, bảo hành 3 năm                                                                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 589 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-10W                                                                                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 300.000      |            |                |             |                 |                 |
| 590 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-20W                                                                                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 400.000      |            |                |             |                 |                 |
| 591 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-30W                                                                                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 550.000      |            |                |             |                 |                 |
| 592 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-50W                                                                                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 660.000      |            |                |             |                 |                 |
| 593 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-70W                                                                                                                                                                           | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 990.000      |            |                |             |                 |                 |
| 594 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-100W                                                                                                                                                                          | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.200.000    |            |                |             |                 |                 |
| 595 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-150W                                                                                                                                                                          | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.600.000    |            |                |             |                 |                 |
| 596 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-200W                                                                                                                                                                          | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.860.000    |            |                |             |                 |                 |
| 597 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED KMLA-300W                                                                                                                                                                          | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.500.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn pha LED công suất cao, mã KMLB, hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, Nguồn Driver và Chống sét 10KV Philips, Bảo hành 5 năm                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                                                  | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 598 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-50W                                                                                                                                   | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.750.000    |            |                |             |                 |                 |
| 599 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-100W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 600 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-200W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 601 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-300W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.400.000    |            |                |             |                 |                 |
| 602 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-400W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.750.000    |            |                |             |                 |                 |
| 603 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-500W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 604 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-600W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 605 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-800W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.900.000   |            |                |             |                 |                 |
| 606 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-900W                                                                                                                                  | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 607 | Vật tư ngành điện | Đèn pha LED công suất cao KMLB-1000W                                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 23.750.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển tủ điện qua mạng 3G</b>                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 608 | Vật tư ngành điện | Thiết bị phát 3G Wifi Modem (gói cước 3G, 5 Năm)                                                                                                                     | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 609 | Vật tư ngành điện | Timer sử dụng Smart Phone + phụ kiện                                                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 610 | Vật tư ngành điện | Tủ composite (500x300x200) gồm khóa+phụ kiện                                                                                                                         | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.200.000    |            |                |             |                 |                 |
| 611 | Vật tư ngành điện | Tủ composite (630x450x420) gồm khóa+phụ kiện                                                                                                                         | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.150.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng và Thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS</b>                                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 612 | Vật tư ngành điện | (40A-50A)                                                                                                                                                            | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 65.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 613 | Vật tư ngành điện | (50A-60A)                                                                                                                                                            | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 68.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 614 | Vật tư ngành điện | (70A-80A)                                                                                                                                                            | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 72.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 615 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh trung tâm GPRS                                                                                                                        | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 46.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 616 | Vật tư ngành điện | Thiết bị điều khiển thông minh lắp trong đèn đường LED thông minh                                                                                                    | Cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.395.000    |            |                |             |                 |                 |
| 617 | Vật tư ngành điện | Thiết bị bảo vệ quá điện áp và cắt sét lan truyền bảo vệ thiết bị tủ                                                                                                 | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.500.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn đường LED thông minh, mã KMS, hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, nguồn Driver và chống sét 10KV Philips, bảo hành 5 năm, kết nối về bộ điều khiển trung tâm</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 618 | Vật tư ngành điện | 60W (dimming 60W-79W)                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.950.000   |            |                |             |                 |                 |
| 619 | Vật tư ngành điện | 70W (dimming 70W-79W)                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.650.000   |            |                |             |                 |                 |
| 620 | Vật tư ngành điện | 80W (dimming 80W-99W)                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 621 | Vật tư ngành điện | 90W (dimming 90W-99W)                                                                                                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.600.000   |            |                |             |                 |                 |
| 622 | Vật tư ngành điện | 100W (dimming 100W-119W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.700.000   |            |                |             |                 |                 |
| 623 | Vật tư ngành điện | 120W (dimming 120W-149W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.650.000   |            |                |             |                 |                 |
| 624 | Vật tư ngành điện | 150W (dimming 150W-179W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.950.000   |            |                |             |                 |                 |
| 625 | Vật tư ngành điện | 180W (dimming 180W-199W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 626 | Vật tư ngành điện | 200W (dimming 200W-219W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 627 | Vật tư ngành điện | 225W (dimming 220W-230W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 628 | Vật tư ngành điện | 250W (dimming 231W-250W)                                                                                                                                             | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 25.000.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>4. Công ty TNHH SX-TM &amp; DV Đại Quang Phát</b>                                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn Led (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)</b>                                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 629 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura S 40W                                                                                                                                      | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.450.000    |            |                |             |                 |                 |
| 630 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura M 60W                                                                                                                                      | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 631 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura M 80W                                                                                                                                      | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.100.000    |            |                |             |                 |                 |
| 632 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura L 100W                                                                                                                                     | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 633 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura L 120W                                                                                                                                     | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.725.000   |            |                |             |                 |                 |
| 634 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Led Nikkon Mura L 150W                                                                                                                                     | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 635 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 100W                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.125.000   |            |                |             |                 |                 |
| 636 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 150W                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.775.000   |            |                |             |                 |                 |
| 637 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S3 - 200W                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.425.000   |            |                |             |                 |                 |
| 638 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 250W                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.275.000   |            |                |             |                 |                 |
| 639 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 300W                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 23.925.000   |            |                |             |                 |                 |
| 640 | Vật tư ngành điện | Đèn pha Led Nikkon Ceverlli - S5 - 350W                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 25.575.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn tín hiệu giao thông</b>                                                                                                                                       |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 641 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan                                                                                                                                  | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.225.000   |            |                |             |                 |                 |
| 642 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                                  | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.850.000   |            |                |             |                 |                 |
| 643 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                   | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.125.000    |            |                |             |                 |                 |
| 644 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan                                                                                                                                   | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.425.000    |            |                |             |                 |                 |
| 645 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT nhấc lái D100 - Taiwan                                                                                                                                      | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.975.000    |            |                |             |                 |                 |
| 646 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan                                                                                                                                 | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.000.000    |            |                |             |                 |                 |
| 647 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đêm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan                                                                                                                          | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.025.000   |            |                |             |                 |                 |
| 648 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đêm lùi vuông 400x600 - Taiwan                                                                                                                              | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.700.000   |            |                |             |                 |                 |
| 649 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                                                                                                                             | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 33.825.000   |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                      | Quy cách         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                          |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                      | [4]    | [4]                                                                                                                                      | [5]              | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 650 | Vật tư ngành điện | Dù che từ điều khiển                                                                                     | bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.700.000    |            |                |             |                 |                 |
| 651 | Vật tư ngành điện | Trụ đỡ từ điều khiển + cần dù                                                                            | bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.050.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn năng lượng mặt trời</b>                                                                           |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 652 | Vật tư ngành điện | Nikkon RA 365 30W 5700K                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.625.000   |            |                |             |                 |                 |
| 653 | Vật tư ngành điện | Nikkon RA 365 60W 5700K                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 23.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 654 | Vật tư ngành điện | Nikkon RA 365 80W 5700K                                                                                  | bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 28.425.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Thiết bị kiểm soát</b>                                                                                |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 655 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU, kiểm soát 200 bộ đèn                                            | tủ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 127.500.000  |            |                |             |                 |                 |
| 656 | Vật tư ngành điện | Bộ thu phát tín hiệu LCU                                                                                 | cái    |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.850.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>5. Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Thiên Minh</b>                                      |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W</b>         |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 657 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W                                                                     | Bộ     | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80                                                                                        |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.896.300    |            |                |             |                 |                 |
| 658 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W                                                                     | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.475.455    |            |                |             |                 |                 |
| 659 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W                                                                     | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.835.200    |            |                |             |                 |                 |
| 660 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W                                                                     | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.285.000   |            |                |             |                 |                 |
| 661 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.857.000   |            |                |             |                 |                 |
| 662 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.330.000   |            |                |             |                 |                 |
| 663 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.868.000   |            |                |             |                 |                 |
| 664 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.560.000   |            |                |             |                 |                 |
| 665 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.280.000   |            |                |             |                 |                 |
| 666 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          | TCVN 10485:2015  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.875.000   |            |                |             |                 |                 |
| 667 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W                                                                   | Bộ     | (IEC 62717:2014)                                                                                                                         |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.750.000   |            |                |             |                 |                 |
| 668 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W                                                                   | Bộ     | TCVN 7590-1:2006                                                                                                                         |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.200.000   |            |                |             |                 |                 |
| 669 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W                                                                   | Bộ     | (IEC 61347-1:2003)                                                                                                                       |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.580.000   |            |                |             |                 |                 |
| 670 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W                                                                   | Bộ     | TCVN 9892:2013                                                                                                                           |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.930.000   |            |                |             |                 |                 |
| 671 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W                                                                   | Bộ     | (IEC 62384:2011)                                                                                                                         |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.460.000   |            |                |             |                 |                 |
| 672 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W                                                                   | Bộ     | TCVN 8241-4-5:2009                                                                                                                       |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.260.000   |            |                |             |                 |                 |
| 673 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W                                                                   | Bộ     | (IEC 61000-4-5:2005)                                                                                                                     |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.760.000   |            |                |             |                 |                 |
| 674 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.350.000   |            |                |             |                 |                 |
| 675 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.880.000   |            |                |             |                 |                 |
| 676 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W                                                                   | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.600.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn ≥ 130lm/W</b> |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 677 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W                                                                        | Bộ     | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007 |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.300.000    |            |                |             |                 |                 |
| 678 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 679 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.300.000    |            |                |             |                 |                 |
| 680 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 681 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.400.000    |            |                |             |                 |                 |
| 682 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.900.000    |            |                |             |                 |                 |
| 683 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.400.000   |            |                |             |                 |                 |
| 684 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 685 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.760.000   |            |                |             |                 |                 |
| 686 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 687 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.100.000   |            |                |             |                 |                 |
| 688 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W                                                                      | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.600.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 130lm/W.</b>             |        |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 689 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W                                                                          | Bộ     | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007 |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.720.000    |            |                |             |                 |                 |
| 690 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W                                                                          | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.080.000    |            |                |             |                 |                 |
| 691 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W                                                                          | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.660.000    |            |                |             |                 |                 |
| 692 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W                                                                          | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.290.000    |            |                |             |                 |                 |
| 693 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W                                                                          | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.990.000    |            |                |             |                 |                 |
| 694 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W                                                                          | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.600.000    |            |                |             |                 |                 |
| 695 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W                                                                          | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.960.000    |            |                |             |                 |                 |
| 696 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.400.000    |            |                |             |                 |                 |
| 697 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.750.000    |            |                |             |                 |                 |
| 698 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.680.000   |            |                |             |                 |                 |
| 699 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.360.000   |            |                |             |                 |                 |
| 700 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          | TCVN 7722-1:2009 |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.150.000   |            |                |             |                 |                 |
| 701 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W                                                                        | Bộ     | (IEC 60598-1:2008),                                                                                                                      |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.570.000   |            |                |             |                 |                 |
| 702 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W                                                                        | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007                                                                                                                       |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.960.000   |            |                |             |                 |                 |
| 703 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.800.000   |            |                |             |                 |                 |
| 704 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.730.000   |            |                |             |                 |                 |
| 705 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W                                                                        | Bộ     |                                                                                                                                          |                  |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.200.000   |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                      | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                                                               |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                           | [4]    | [4]                                                                                                                                      | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang <math>\geq 130\text{lm/W}</math>.</b>                           |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 706 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W                                                                                                               | Bộ     | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.850.000    |            |                |             |                 |                 |
| 707 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 708 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.850.000    |            |                |             |                 |                 |
| 709 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 710 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 711 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.450.000    |            |                |             |                 |                 |
| 712 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 713 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.450.000   |            |                |             |                 |                 |
| 714 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.300.000   |            |                |             |                 |                 |
| 715 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.730.000   |            |                |             |                 |                 |
| 716 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.280.000   |            |                |             |                 |                 |
| 717 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.150.000   |            |                |             |                 |                 |
| 718 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.650.000   |            |                |             |                 |                 |
| 719 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.650.000   |            |                |             |                 |                 |
| 720 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.370.000   |            |                |             |                 |                 |
| 721 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W                                                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.960.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang <math>\geq 135\text{lm/W}</math>.</b>                              |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 722 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W                                                                                                                | Bộ     | ISO 9001:2015                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.300.000   |            |                |             |                 |                 |
| 723 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W                                                                                                                | Bộ     | ISO 14001:2015                                                                                                                           |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.750.000   |            |                |             |                 |                 |
| 724 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W                                                                                                                | Bộ     | IES LM79, LM80                                                                                                                           |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.700.000   |            |                |             |                 |                 |
| 725 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W                                                                                                                | Bộ     | QCVN 07-                                                                                                                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.600.000   |            |                |             |                 |                 |
| 726 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W                                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 23.200.000   |            |                |             |                 |                 |
| 727 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W                                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 24.700.000   |            |                |             |                 |                 |
| 728 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W                                                                                                                | Bộ     | (IEC 60598-1:2008),                                                                                                                      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 26.800.000   |            |                |             |                 |                 |
| 729 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W                                                                                                                | Bộ     | TCVN 7722-2-3:2007                                                                                                                       |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 27.700.000   |            |                |             |                 |                 |
| 730 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W                                                                                                                | Bộ     | (IEC 60598-2-3:2002)                                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 28.600.000   |            |                |             |                 |                 |
| 731 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W                                                                                                                | Bộ     | TCVN 10885-1:2015                                                                                                                        |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.700.000   |            |                |             |                 |                 |
| 732 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W                                                                                                                | Bộ     | (IEC 62722-2-1:2014)                                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 32.800.000   |            |                |             |                 |                 |
| 733 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W                                                                                                                | Bộ     | TCVN 10885-2-                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 34.900.000   |            |                |             |                 |                 |
| 734 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W                                                                                                                | Bộ     | 1:2015                                                                                                                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 37.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 735 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 39.100.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh</b>                                                                         |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 736 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG                                                                                                 | Bộ     | QCVN                                                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.450.000    |            |                |             |                 |                 |
| 737 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G                                                                                                    | Bộ     | 12:2015/BTTT                                                                                                                             |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 46.800.000   |            |                |             |                 |                 |
| 738 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A                                                                                                                   | Bộ     | QCVN                                                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 67.300.000   |            |                |             |                 |                 |
| 739 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A                                                                                                                   | Bộ     | TCVN                                                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 72.600.000   |            |                |             |                 |                 |
| 740 | Vật tư ngành điện | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68                                                                                              | Bộ     | 6592-2:2009                                                                                                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.510.000    |            |                |             |                 |                 |
| 741 | Vật tư ngành điện | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68                                                                                                   | Bộ     | 6950-1:2007                                                                                                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 210.000      |            |                |             |                 |                 |
| 742 | Vật tư ngành điện | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68                                                                                                | Bộ     | 4255:2008                                                                                                                                |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 420.000      |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>6. Công ty TNHH XD TM Tin Lợi</b>                                                                                                          |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn LED RILEX, chống sét 10Kv, hiệu suất phát quang: <math>\geq 130\text{lm/W}</math>, độ kín: IP66</b>                                    |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 743 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 30W; Chip LED: NICHIA, PHILIPS, bộ nguồn Philips, MeanWell,                                                                     | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 744 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 40W; bộ nguồn 01 cấp                                                                                                            | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 745 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 50W; bộ nguồn 01 cấp,                                                                                                           | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.100.000    |            |                |             |                 |                 |
| 746 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 60W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.150.000    |            |                |             |                 |                 |
| 747 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 70W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.929.000    |            |                |             |                 |                 |
| 748 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 80W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.905.500    |            |                |             |                 |                 |
| 749 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 90W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.045.000    |            |                |             |                 |                 |
| 750 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 100W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.835.500    |            |                |             |                 |                 |
| 751 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 120W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.579.500    |            |                |             |                 |                 |
| 752 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 150W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.905.000    |            |                |             |                 |                 |
| 753 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 160W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.881.500    |            |                |             |                 |                 |
| 754 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 180W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.625.500    |            |                |             |                 |                 |
| 755 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 185W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.230.000   |            |                |             |                 |                 |
| 756 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 195W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.695.000   |            |                |             |                 |                 |
| 757 | Vật tư ngành điện | Đèn LED RILEX 200W; bộ nguồn dimming 02-05 cấp                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.206.500   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ đèn đường led kết nối thông minh, kết nối với trung tâm điều khiển. Diming vô cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của</b> |        |                                                                                                                                          |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 758 | Vật tư ngành điện | Công suất 60W                                                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.462.000   |            |                |             |                 |                 |
| 759 | Vật tư ngành điện | Công suất 70W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.834.000   |            |                |             |                 |                 |
| 760 | Vật tư ngành điện | Công suất 90W. Nhiệt độ màu: 3000K/4000K/6500K.                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                          |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.624.500   |            |                |             |                 |                 |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                            | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 796 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD100 ( xanh - đỏ - vàng )                                                    | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.115.000    |            |                |             |                 |                 |
| 797 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD200 ( xanh - đỏ - vàng )                                                    | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.114.000    |            |                |             |                 |                 |
| 798 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD300 ( xanh - đỏ - vàng )                                                    | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.067.000   |            |                |             |                 |                 |
| 799 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên ( xanh - đỏ - vàng )                                            | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.067.000   |            |                |             |                 |                 |
| 800 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300                                                                | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.255.000    |            |                |             |                 |                 |
| 801 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đùi bộ ( Xanh -đỏ )                                                     | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.743.000    |            |                |             |                 |                 |
| 802 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED THGT đèn lùi 500x600mm ( xanh - đỏ - vàng )                                         | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.415.000   |            |                |             |                 |                 |
| 803 | Vật tư ngành điện | Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m                                                                      | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.205.000   |            |                |             |                 |                 |
| 804 | Vật tư ngành điện | Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m                                                                     | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 90.814.500   |            |                |             |                 |                 |
| 805 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W                                                       | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.415.000   |            |                |             |                 |                 |
| 806 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300                                                        | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.765.000    |            |                |             |                 |                 |
| 807 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300                                              | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.507.000   |            |                |             |                 |                 |
| 808 | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý                                                                  | Tủ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 32.550.000   |            |                |             |                 |                 |
| 809 | Vật tư ngành điện | Dù Composit D2000                                                                              | Bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.905.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Trụ trang trí</b>                                                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 810 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W                                                   | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.346.000   |            |                |             |                 |                 |
| 811 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W                                                   | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.415.000   |            |                |             |                 |                 |
| 812 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W                                                   | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.065.000   |            |                |             |                 |                 |
| 813 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W                                                   | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.230.000   |            |                |             |                 |                 |
| 814 | Vật tư ngành điện | Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W                                                  | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 20.925.000   |            |                |             |                 |                 |
| 815 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W                                                               | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.135.000   |            |                |             |                 |                 |
| 816 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W                                                               | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.275.000   |            |                |             |                 |                 |
| 817 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W                                                               | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.065.000   |            |                |             |                 |                 |
| 818 | Vật tư ngành điện | Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W                                                           | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.205.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Tủ điện chiếu sáng</b>                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 819 | Vật tư ngành điện | Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che                                             | Tủ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.530.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Khung móng trụ chiếu sáng</b>                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 820 | Vật tư ngành điện | m24x300x300x950                                                                                | Khung  |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.441.500    |            |                |             |                 |                 |
| 821 | Vật tư ngành điện | m24x300x300x750                                                                                | Khung  |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.255.500    |            |                |             |                 |                 |
| 822 | Vật tư ngành điện | m24x240x240x600                                                                                | Khung  |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 883.500      |            |                |             |                 |                 |
| 823 | Vật tư ngành điện | M16x260x260x500                                                                                | Khung  |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 725.400      |            |                |             |                 |                 |
| 824 | Vật tư ngành điện | M16x240x240x550                                                                                | Khung  |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 744.000      |            |                |             |                 |                 |
| 825 | Vật tư ngành điện | M16x340x340x500                                                                                | Khung  |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 837.000      |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>7. Công ty Cổ phần Sliting Việt Nam</b>                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 826 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA                                                   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.250.000    |            |                |             |                 |                 |
| 827 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (50w - 90w) DIM. Chống sét 10kA                                                   | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.350.000    |            |                |             |                 |                 |
| 828 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (100w - 140w) DIM. Chống sét 10kA                                                 | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.895.000    |            |                |             |                 |                 |
| 829 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (150w - 180w) DIM. Chống sét 10kA                                                 | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.930.000    |            |                |             |                 |                 |
| 830 | Vật tư ngành điện | Đèn LED SL22 (190w - 230w) DIM. Chống sét 10kA                                                 | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 831 | Vật tư ngành điện | Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA                                            | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.350.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting, Dimming 5 cấp công suất. Lumen ≥ 130 Lm/W</b>           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 832 | Vật tư ngành điện | 30W đến 49W                                                                                    | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 833 | Vật tư ngành điện | 50W đến 99W                                                                                    | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.300.000    |            |                |             |                 |                 |
| 834 | Vật tư ngành điện | 100W đến 149W                                                                                  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.050.000   |            |                |             |                 |                 |
| 835 | Vật tư ngành điện | 150W đến 200W                                                                                  | Bộ     | TCVN 7722-1:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.550.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng</b>                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 836 | Vật tư ngành điện | H=7m tôn dày 3mm                                                                               | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.368.000    |            |                |             |                 |                 |
| 837 | Vật tư ngành điện | H=8m tôn dày 3mm                                                                               | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.337.200    |            |                |             |                 |                 |
| 838 | Vật tư ngành điện | H=9m tôn dày 3mm                                                                               | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.172.000    |            |                |             |                 |                 |
| 839 | Vật tư ngành điện | H=10m tôn dày 4mm                                                                              | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.873.200    |            |                |             |                 |                 |
| 840 | Vật tư ngành điện | H=11m tôn dày 4mm                                                                              | Trụ    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.382.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>8. Công ty TNHH SX TM KT &amp; XD Hưng Thịnh - Nhân hiệu LHT Lighting</b>                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Bộ Đèn Led chiếu sáng LHT Lighting, dim 5 cs</b>                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 841 | Vật tư ngành điện | 60W                                                                                            | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.250.000    |            |                |             |                 |                 |
| 842 | Vật tư ngành điện | 100W                                                                                           | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.450.000    |            |                |             |                 |                 |
| 843 | Vật tư ngành điện | 120W                                                                                           | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 844 | Vật tư ngành điện | 125W-150W                                                                                      | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.850.000   |            |                |             |                 |                 |
| 845 | Vật tư ngành điện | 160W                                                                                           | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.150.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | <b>Đèn Đường Năng Lượng Mặt Trời LHT Lighting LHT - SKY500, điều khiển công suất có remote</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 846 | Vật tư ngành điện | 60W - 90W                                                                                      | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.350.000   |            |                |             |                 |                 |
| 847 | Vật tư ngành điện | 100W - 150W                                                                                    | bộ     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.725.000   |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                        | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|     |                   |                                                                                                                                                                          |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                                                      | [4]    | [4]                                                                                                                        | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 848 | Vật tư ngành điện | 150W -180W                                                                                                                                                               | bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.179.000   |            |                |             |                 |                 |
| 849 | Vật tư ngành điện | 300W                                                                                                                                                                     | bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.982.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | 9. Công ty TNHH Giải pháp công nghệ và đầu tư xây dựng SDKD                                                                                                              |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 850 | Vật tư ngành điện | Đèn LED chiếu sáng dimming vô cấp (chiếu sáng thông minh), nhiệt độ màu 3000 - 6000k, Led Nichia (Nhật), Osram (Đức), IP66, ISO 9001:2015 hiệu suất phát quang: >150lm/w |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 851 | Vật tư ngành điện | 100W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.300.000   |            |                |             |                 |                 |
| 852 | Vật tư ngành điện | 120W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.250.000   |            |                |             |                 |                 |
| 853 | Vật tư ngành điện | 145W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.900.000   |            |                |             |                 |                 |
| 854 | Vật tư ngành điện | 150W                                                                                                                                                                     | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.100.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Tủ điều khiển chiếu sáng sử dụng bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tính năng cài đặt và điều khiển qua internet                                                        |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 855 | Vật tư ngành điện | công suất 40A                                                                                                                                                            | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 40.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 856 | Vật tư ngành điện | công suất 50A                                                                                                                                                            | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 45.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 857 | Vật tư ngành điện | dimming vô cấp (kết hợp bộ nema) công suất 40A                                                                                                                           | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 63.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 858 | Vật tư ngành điện | dimming vô cấp (kết hợp bộ nema) công suất 50A                                                                                                                           | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 68.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 859 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (không kết nối nema)                                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 32.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 860 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh (có kết nối nema)                                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 45.650.000   |            |                |             |                 |                 |
| 861 | Vật tư ngành điện | Bộ nema điều chỉnh chiều sáng tại đèn                                                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.400.000    |            |                |             |                 |                 |
| 862 | Vật tư ngành điện | Bộ cầu đầu kín nước chống giật IP68                                                                                                                                      | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.500.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn Led Nichia (Nhật Bản), vô IP65, ISO 9001:2015                                                                                                                        |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 863 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100)D10                                                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 864 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100) D200                                                                                                                                  | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.200.000   |            |                |             |                 |                 |
| 865 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT Xanh - vàng - đỏ (3xD100) D300                                                                                                                                  | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.800.000   |            |                |             |                 |                 |
| 866 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT mũi tên Xanh - vàng - đỏ D300 (3xD300)                                                                                                                          | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.400.000   |            |                |             |                 |                 |
| 867 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đi bộ xanh - đỏ D300 (1xD300)                                                                                                                                   | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 868 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT mũi tên xanh D300 (1xD300)                                                                                                                                      | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 869 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT mũi tên xe máy D300 (1xD300)                                                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.800.000    |            |                |             |                 |                 |
| 870 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT chớp vàng NLMT D300 (1xD300)                                                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.200.000    |            |                |             |                 |                 |
| 871 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh - vàng - đỏ D300 (1xD300),                                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 872 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đếm lùi 2 số xanh - vàng - đỏ D600 (KT: 690x510x170)                                                                                                            | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 873 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh - vàng - đỏ D300 (1xD300)                                                                                                                     | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 874 | Vật tư ngành điện | Đèn THGT đếm lùi 3 số xanh - vàng - đỏ D600 (KT: 690x510x170)                                                                                                            | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 23.700.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Tủ điều khiển đèn THGT                                                                                                                                                   |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 875 | Vật tư ngành điện | 2P có tính năng kết nối GPS                                                                                                                                              | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 35.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 876 | Vật tư ngành điện | thông minh điều khiển không dây (tủ chính)                                                                                                                               | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 81.500.000   |            |                |             |                 |                 |
| 877 | Vật tư ngành điện | thông minh điều khiển không dây (tủ phụ)                                                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 37.900.000   |            |                |             |                 |                 |
| 878 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển đèn THGT 2P-4P màn hình LCD 20x4                                                                                                                           | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 26.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 879 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển đèn THGT thông minh 2P-4P màn hình màu cảm ứng 5 inch                                                                                                      | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 35.000.000   |            |                |             |                 |                 |
| 880 | Vật tư ngành điện | Bộ chuyển đổi và truyền tín hiệu giao thông kết nối mạng IOT 4.0 (bộ gateway)                                                                                            | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.000.000   |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | 10.Công ty TNHH MTV TBD Chiếu Sáng Thiện Phát Mercury                                                                                                                    |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn đường LED, mã: LEAF-MLL, (Chips hiệu Philips, Hiệu suất sáng ≥ 115 lm/W, IP66, 01 cấp công suất, Bảo hành 03 năm)                                                    |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 881 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED LEAF 1-MLL 50W (Có thể cài đặt:20W-50W, chống sét 10KV)                                                                                                    | Bộ     | ISO 9001:2015<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>7722-1:2017<br>7722-2-3:2019<br>IEC 61643-11:2011<br>62262:2002;<br>QCVN 07-7:2023 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            | 2.200.000     |              |            |                |             |                 |                 |
| 882 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED LEAF 2-MLL 70W (Có thể cài đặt:60W-75W, chống sét 10KV)                                                                                                    | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               | 3.250.000    |            |                |             |                 |                 |
| 883 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED LEAF 2-MLL 100W (Có thể cài đặt:80W-100W, chống sét 10KV)                                                                                                  | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               | 3.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 884 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED LEAF 3-MLL 150W (Có thể cài đặt:110W-150W, chống sét 10KV)                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               | 4.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 885 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED LEAF 4-MLL 180W (Có thể cài đặt:160W-180W, chống sét 10KV)                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               | 5.680.000    |            |                |             |                 |                 |
| 886 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED LEAF 4-MLL 200W (Có thể cài đặt:190W-210W, chống sét 10KV)                                                                                                 | Bộ     |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               | 6.150.000    |            |                |             |                 |                 |
|     |                   | Đèn đường LED, mã: GALAXY-MLG, (Chips hiệu Cree/Philips, Hiệu suất sáng ≥ 135 lm/W, IP66, 01-05 cấp công suất, Bảo hành 05 năm)                                          |        |                                                                                                                            |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                              | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|--|
|     |                   |                                                                                                                                                       |        |                                                                                                                                  |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |  |
| [1] | [2]               | [3]                                                                                                                                                   | [4]    | [4]                                                                                                                              | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |  |
| 887 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED GALAXY-MLG 40W (Có thể cài đặt:30W-50W, chống sét 10KV)                                                                                 | Bộ     | ISO 9001:2015<br>TCVN                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.500.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 888 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED GALAXY-MLG 60W (Có thể cài đặt:55W-70W, chống sét 10KV)                                                                                 | Bộ     | 10885-2-1:2015<br>7722-1:2017                                                                                                    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.900.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 889 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED GALAXY-MLG 80W (Có thể cài đặt:75W-90W, chống sét 10KV)                                                                                 | Bộ     | 7722-2-3:2019<br>IEC                                                                                                             |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.500.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 890 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED GALAXY-MLG 100W (Có thể cài đặt:95W-110W, chống sét 10KV)                                                                               | Bộ     | 61643-11:2011<br>62262:2002;                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.500.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 891 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED GALAXY-MLG 120W (Có thể cài đặt:115W-150W,chống sét 10KV)                                                                               | Bộ     | QCVN 07-7:2023                                                                                                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.950.000    |            |                |             |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn đường LED, mã: APOLLO-MLA, hiệu Mercury Lighting (Chips hiệu Philips, Hiệu suất sáng ≥ 140 lm/W, IP66, 01-05 cấp công suất, Bảo hành 05 năm)      |        |                                                                                                                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 892 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED APOLLO-MLA 60W (Có thể cài đặt:40W-65W,chống sét 10KV)                                                                                  | Bộ     | ISO 9001:2015<br>TCVN                                                                                                            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.150.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 893 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED APOLLO-MLA 90W (Có thể cài đặt:70W-95W,chống sét 10KV)                                                                                  | Bộ     | 10885-2-1:2015<br>7722-1:2017                                                                                                    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.000.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 894 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED APOLLO-MLA 120W (Có thể cài đặt:100W-125W,chống sét 10KV)                                                                               | Bộ     | 7722-2-3:2019<br>IEC                                                                                                             |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.250.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 895 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED APOLLO-MLA 150W (Có thể cài đặt:130W-170W,chống sét 10KV)                                                                               | Bộ     | 61643-11:2011<br>62262:2002;                                                                                                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.750.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 896 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED APOLLO-MLA 200W (Có thể cài đặt:175W-200W,chống sét 10KV)                                                                               | Bộ     | QCVN 07-7:2023                                                                                                                   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.950.000   |            |                |             |                 |                 |  |
|     |                   | Đèn đường LED thông minh Idim NEMA, hiệu Mercury Lighting (Chips hiệu Cree/Philips, Hiệu suất sáng ≥ 150 lm/W, IP66, chống sét 10KV, Bảo hành 06 năm) |        |                                                                                                                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 897 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 60W(Có thể cài đặt:60W-75W, bao gồm Idim NEMA)                                                                               | Bộ     | ISO 9001:2015<br>TCVN<br>10885-2-1:2015<br>7722-1:2017<br>7722-2-3:2019<br>IEC<br>61643-11:2011<br>62262:2002;<br>QCVN 07-7:2023 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.250.000   |            |                |             |                 |                 |  |
| 898 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 90W(Có thể cài đặt:80W-95W, bao gồm Idim NEMA)                                                                               | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 12.950.000 |                |             |                 |                 |  |
| 899 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 100W(Có thể cài đặt:100W-115W,bao gồm Idim NEMA)                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 13.500.000 |                |             |                 |                 |  |
| 900 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 120W(Có thể cài đặt:120W-140W,bao gồm Idim NEMA)                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 14.250.000 |                |             |                 |                 |  |
| 901 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 150W(Có thể cài đặt:141W-170W,bao gồm Idim NEMA)                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 15.500.000 |                |             |                 |                 |  |
| 902 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 180W(Có thể cài đặt:175W-195W,bao gồm Idim NEMA)                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 18.000.000 |                |             |                 |                 |  |
| 903 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED thông minh 200W(Có thể cài đặt:200W-220W,bao gồm Idim NEMA)                                                                             | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 19.200.000 |                |             |                 |                 |  |
| 904 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển đèn Idim NEMA lắp đèn đường LED thông minh                                                                                              | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 2.395.000  |                |             |                 |                 |  |
| 905 | Vật tư ngành điện | Phụ kiện chân đế lắp bộ Idim NEMA                                                                                                                     | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 550.000    |                |             |                 |                 |  |
| 906 | Vật tư ngành điện | Bộ điều khiển chiếu sáng trung tâm thông minh + Sim 4G                                                                                                | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 42.950.000 |                |             |                 |                 |  |
| 907 | Vật tư ngành điện | Tủ điện composít điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS trung tâm (đã lắp đặt tất cả phụ kiện)                                                         | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 66.500.000 |                |             |                 |                 |  |
| 908 | Vật tư ngành điện | Tủ điện son tinh điện điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS trung tâm (đã lắp đặt tất cả phụ kiện)                                                    | Bộ     |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 62.500.000 |                |             |                 |                 |  |
|     |                   | TRỤ-CÀN-KHUNG MÓNG CHO ĐÈN CHIẾU SÁNG                                                                                                                 |        |                                                                                                                                  |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 909 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vươn 0,5m-1m dây 2,3mm,nhúng kẽm nóng                                                                        | Cần    | ISO 9001:2015<br>TCVN<br>10885-2-1:2015<br>7722-1:2017<br>7722-2-3:2019<br>IEC<br>61643-11:2011<br>62262:2002;<br>QCVN 07-7:2023 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.820.000    |            |                |             |                 |                 |  |
| 910 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vươn 1,5m-2m dây 2,3mm,nhúng kẽm nóng                                                                        | Cần    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 2.950.000  |                |             |                 |                 |  |
| 911 | Vật tư ngành điện | Cần đèn Code lắp trụ điện lực D49,cao 2m vươn 2,5m-3m dây 2,3mm,nhúng kẽm nóng                                                                        | Cần    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 3.500.000  |                |             |                 |                 |  |
| 912 | Vật tư ngành điện | Trụ thép nhúng kẽm côn D60/49 cao 5,3m vươn 0,25m                                                                                                     | Trụ    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 2.650.000  |                |             |                 |                 |  |
| 913 | Vật tư ngành điện | Trụ thép nhúng kẽm côn D76/49 cao 5,3m vươn 0,5m                                                                                                      | Trụ    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 3.890.000  |                |             |                 |                 |  |
| 914 | Vật tư ngành điện | Trụ thép nhúng kẽm côn D90/60 cao 5,3m vươn 0,5m                                                                                                      | Trụ    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 4.890.000  |                |             |                 |                 |  |
| 915 | Vật tư ngành điện | Trụ thép nhúng kẽm côn D159/85 cao 5,5m-7m                                                                                                            | Trụ    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 6.800.000  |                |             |                 |                 |  |
| 916 | Vật tư ngành điện | Trụ thép nhúng kẽm côn D186/95 cao 8m-10m dây 4mm                                                                                                     | Trụ    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 8.400.000  |                |             |                 |                 |  |
| 917 | Vật tư ngành điện | Trụ thép nhúng kẽm côn D194/95 cao 11m-12m dây 4mm                                                                                                    | Trụ    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 10.620.000 |                |             |                 |                 |  |
| 918 | Vật tư ngành điện | Cần đèn kiểu, cần đơn cao 2m vươn 1,5m-2m dây 3mm, nhúng kẽm                                                                                          | Cần    |                                                                                                                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              | 1.820.000  |                |             |                 |                 |  |



| STT   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật         | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                   |                                                                                    |        |                             |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]   | [2]               | [3]                                                                                | [4]    | [4]                         | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 957   | Vật tư ngành điện | CXV 3x16 - (3x7/1.70)                                                              | m      | (TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 177.011      |            |                |             |                 |                 |
| 958   | Vật tư ngành điện | CXV 3x50 - (3x19/1.80)                                                             | m      | (TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 488.346      |            |                |             |                 |                 |
| 959   | Vật tư ngành điện | CXV 3x70 - (3x19/2.14)                                                             | m      | (TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 688.242      |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | Cáp điện DUPLEX - (ruột đồng)                                                      |        |                             |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 960   | Vật tư ngành điện | DuCV 2x6.0 - (2x7/1.04)                                                            | m      | (AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 41.342       |            |                |             |                 |                 |
| 961   | Vật tư ngành điện | DuCV 2x8.0 - (2x7/1.20)                                                            | m      | (AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 54.775       |            |                |             |                 |                 |
| 962   | Vật tư ngành điện | DuCV 2x11 - (2x7/1.40)                                                             | m      | (AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 72.088       |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | Cáp Điện Kẽ - giáp bằng nhôm vỏ bọc PVC - (ruột đồng)                              |        |                             |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 963   | Vật tư ngành điện | DKCVV 2x6.0 - (2x7/1.04)                                                           | m      | (TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 70.645       |            |                |             |                 |                 |
| 964   | Vật tư ngành điện | DKCVV 2x10 - (2x7/1.35)                                                            | m      | (TCVN 5935-1) - 0.6/1.0kV   |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 101.788      |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | Dây điện lực AV - (ruột nhôm)                                                      |        |                             |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 965   | Vật tư ngành điện | AV 16 - (1x7/1.70)                                                                 | m      | (AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 6.831        |            |                |             |                 |                 |
| 966   | Vật tư ngành điện | AV 35 - (1x7/2.52)                                                                 | m      | (AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 12.534       |            |                |             |                 |                 |
| 967   | Vật tư ngành điện | AV 50 - (1x19/1.80)                                                                | m      | (AS/NZS 5000.1) - 0.6/1.0kV |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 17.533       |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | Cáp vặn xoắn hạ thế: cán ép chặt vỏ cách điện XLPE - (ruột nhôm)                   |        |                             |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 968   | Vật tư ngành điện | LV-ABC 2x16 - (2x7/1.35)                                                           | m      | (TCVN 6447) - 0.6/1.0kV     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 15.543       |            |                |             |                 |                 |
| 969   | Vật tư ngành điện | LV-ABC 2x35 - (2x7/2.52)                                                           | m      | (TCVN 6447) - 0.6/1.0kV     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 26.136       |            |                |             |                 |                 |
| 970   | Vật tư ngành điện | LV-ABC 2x50 - (2x19/1.83)                                                          | m      | (TCVN 6447) - 0.6/1.0kV     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 38.214       |            |                |             |                 |                 |
| 971   | Vật tư ngành điện | LV-ABC 3x16 - (3x7/1.35)                                                           | m      | (TCVN 6447) - 0.6/1.0kV     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 22.473       |            |                |             |                 |                 |
| 972   | Vật tư ngành điện | LV-ABC 3x35 - (3x7/2.52)                                                           | m      | (TCVN 6447) - 0.6/1.0kV     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 38.214       |            |                |             |                 |                 |
| 973   | Vật tư ngành điện | LV-ABC 3x50 - (3x19/1.83)                                                          | m      | (TCVN 6447) - 0.6/1.0kV     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 52.965       |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | 12. Công ty cổ phần công nghiệp và thiết bị chiếu sáng Duhal (Giao đến công trình) |        |                             |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 974   | Vật tư ngành điện | Đèn Bán Nguyệt 20W                                                                 | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 254.000      |            |                |             |                 |                 |
| 975   | Vật tư ngành điện | Đèn Bán Nguyệt 40W                                                                 | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 349.000      |            |                |             |                 |                 |
| 976   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Âm Trần 9W                                                           | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 151.000      |            |                |             |                 |                 |
| 977   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Âm Trần 12W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 195.000      |            |                |             |                 |                 |
| 978   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Âm Trần 15W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 234.000      |            |                |             |                 |                 |
| 979   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Âm Trần 18W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 256.000      |            |                |             |                 |                 |
| 980   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Âm Trần 24W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 465.000      |            |                |             |                 |                 |
| 981   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Cao Cấp 7W                                                           | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 110.000      |            |                |             |                 |                 |
| 982   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Cao Cấp 9W                                                           | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 136.000      |            |                |             |                 |                 |
| 983   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Cao Cấp 15W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 211.000      |            |                |             |                 |                 |
| 984   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Gắn Nổi 6W                                                           | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 147.000      |            |                |             |                 |                 |
| 985   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Gắn Nổi 9W                                                           | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 187.000      |            |                |             |                 |                 |
| 986   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Gắn Nổi 12W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 230.000      |            |                |             |                 |                 |
| 987   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Gắn Nổi 15W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 260.000      |            |                |             |                 |                 |
| 988   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Gắn Nổi 18W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 318.000      |            |                |             |                 |                 |
| 989   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Panel Gắn Nổi 24W                                                          | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 517.000      |            |                |             |                 |                 |
| 990   | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp Trần Led 12W                                                                | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 224.000      |            |                |             |                 |                 |
| 991   | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp Trần Led 15W, Sđfb815                                                       | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 231.000      |            |                |             |                 |                 |
| 992   | Vật tư ngành điện | Đèn Máng Tán Quang Led 60W                                                         | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.115.000    |            |                |             |                 |                 |
| 993   | Vật tư ngành điện | Đèn Máng Tán Quang Led 45W                                                         | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.070.000    |            |                |             |                 |                 |
| 994   | Vật tư ngành điện | Đèn Máng Tán Quang Led 35W                                                         | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.146.000    |            |                |             |                 |                 |
| 995   | Vật tư ngành điện | Đèn Máng Tán Quang Led 28W                                                         | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 782.000      |            |                |             |                 |                 |
| 996   | Vật tư ngành điện | Đèn Máng Tán Quang Led 45W                                                         | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 918.000      |            |                |             |                 |                 |
| 997   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Chống Thấm 45W                                                             | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 997.000      |            |                |             |                 |                 |
| 998   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Âm Trần Downlight Chiều Sâu 12W                                            | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 481.000      |            |                |             |                 |                 |
| 999   | Vật tư ngành điện | Đèn Led Âm Trần Downlight Chiều Sâu 15W                                            | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 562.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.000 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Âm Trần Downlight Chiều Sâu 20W                                            | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 700.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.001 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Chiếu Điểm Âm Trần 5W                                                      | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 277.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.002 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 100W                                                                   | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.945.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.003 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 150W                                                                   | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.004 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 30W                                                                    | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 623.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.005 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 50W                                                                    | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 998.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.006 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 100W                                                                   | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.372.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.007 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 150W                                                                   | Bdd    | QCVN19:2019                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.872.000    |            |                |             |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                          | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-------|-------------------|-------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                   |                                                                   |        |                                              |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]   | [2]               | [3]                                                               | [4]    | [4]                                          | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1.008 | Vật tư ngành điện | Đèn Pha Led 200W                                                  | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.352.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.009 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Công Nghiệp High Bay 100W                                 | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.710.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.010 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Công Nghiệp High Bay 120W                                 | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.843.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.011 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Công Nghiệp High Bay 150W                                 | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.660.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.012 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Công Nghiệp High Bay 200W                                 | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.637.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.013 | Vật tư ngành điện | Đèn Công Nghiệp Led Chống Thấm 50W                                | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.783.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.014 | Vật tư ngành điện | Đèn Công Nghiệp Led Chống Thấm 100W                               | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.702.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.015 | Vật tư ngành điện | Đèn Công Nghiệp Led Chống Thấm 120W                               | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.254.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.016 | Vật tư ngành điện | Đèn Công Nghiệp Led Chống Thấm 150W                               | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.928.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.017 | Vật tư ngành điện | Đèn Công Nghiệp Led Chống Thấm 200W                               | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.018.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.018 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Công Nghiệp Chống Nổ 50W                                  | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.802.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.019 | Vật tư ngành điện | Đèn Led Công Nghiệp Chống Nổ 100W                                 | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.283.000   |            |                |             |                 |                 |
| 1.020 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp Trần Led Chống Thấm 12W                                    | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 411.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.021 | Vật tư ngành điện | Đèn Ốp Trần Led Chống Thấm 20W                                    | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 502.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.022 | Vật tư ngành điện | Đèn Âm Tường Led 5W                                               | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.097.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.023 | Vật tư ngành điện | Đèn Thoát Hiểm Âm Sàn 3W                                          | Bdd    | QCVN19:2019                                  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.333.000    |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | <b>VẬT TƯ NƯỚC</b>                                                |        |                                              |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | <b>1. Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất hệ inch</b>                   |        |                                              |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.024 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,7mm                                                 | m      | ATSM 2241<br>TCVN 8491:2011<br>ISO 1452:2009 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.800        |            |                |             |                 |                 |
| 1.025 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,9mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.400       |            |                |             |                 |                 |
| 1.026 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 2,1mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.400       |            |                |             |                 |                 |
| 1.027 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 2,1mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 23.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1.028 | Vật tư ngành nước | Ống Ø49 dày 2,5mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.029 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 2,5mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 37.700       |            |                |             |                 |                 |
| 1.030 | Vật tư ngành nước | Ống Ø76 dày 3,0mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 57.900       |            |                |             |                 |                 |
| 1.031 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 3,0mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 69.600       |            |                |             |                 |                 |
| 1.032 | Vật tư ngành nước | Ống Ø114 dày 3,5mm                                                | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 99.600       |            |                |             |                 |                 |
| 1.033 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 dày 3,5mm                                                | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 129.800      |            |                |             |                 |                 |
| 1.034 | Vật tư ngành nước | Ống Ø168 dày 4,5mm                                                | m      | ISO 4427-2-2007                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 191.600      |            |                |             |                 |                 |
| 1.035 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.586.500    |            |                |             |                 |                 |
| 1.036 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.210.600    |            |                |             |                 |                 |
| 1.037 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.511.900    |            |                |             |                 |                 |
| 1.038 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.982.600    |            |                |             |                 |                 |
| 1.039 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.232.600    |            |                |             |                 |                 |
| 1.040 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 628.800      |            |                |             |                 |                 |
| 1.041 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                              | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 319.400      |            |                |             |                 |                 |
| 1.042 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                               | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 32.100       |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | <b>2. Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam (hệ mét)</b> |        |                                              |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.043 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,6mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.044 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,6mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1.045 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 2,0mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.700       |            |                |             |                 |                 |
| 1.046 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 2,0mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.600       |            |                |             |                 |                 |
| 1.047 | Vật tư ngành nước | Ống Ø48 dày 2,3mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 27.300       |            |                |             |                 |                 |
| 1.048 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 2,9mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 47.200       |            |                |             |                 |                 |
| 1.049 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 3,5mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 79.700       |            |                |             |                 |                 |
| 1.050 | Vật tư ngành nước | Ống Ø110 dày 4,2mm                                                | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 124.800      |            |                |             |                 |                 |
| 1.051 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.586.364    |            |                |             |                 |                 |
| 1.052 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.026.455    |            |                |             |                 |                 |
| 1.053 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.433.727    |            |                |             |                 |                 |
| 1.054 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.926.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.055 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.192.727    |            |                |             |                 |                 |
| 1.056 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 606.727      |            |                |             |                 |                 |
| 1.057 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10 PE100                                        | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 312.909      |            |                |             |                 |                 |
| 1.058 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10 PE100                                         | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.818       |            |                |             |                 |                 |
|       |                   | <b>3. Công ty CP Nhựa Bình Minh hệ Inch</b>                       |        |                                              |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.059 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,7mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.000        |            |                |             |                 |                 |
| 1.060 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,9mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.900       |            |                |             |                 |                 |
| 1.061 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 2,2mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 20.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.062 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 2,2mm                                                 | m      |                                              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 25.700       |            |                |             |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật             | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
|-------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|--|
|       |                   |                                                                          |        |                                 |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |  |
| [1]   | [2]               | [3]                                                                      | [4]    | [4]                             | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |  |
| 1.063 | Vật tư ngành nước | Ống Ø49 dày 2,5mm                                                        | m      | TVCN 8491:2011<br>ISO 1452:2009 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 34.300       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.064 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 2,5mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 43.300     |                |             |                 |                 |  |
| 1.065 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 3,5mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 87.800     |                |             |                 |                 |  |
| 1.066 | Vật tư ngành nước | Ống Ø114 dày 4,5mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 142.100    |                |             |                 |                 |  |
| 1.067 | Vật tư ngành nước | Ống Ø168 dày 4,5mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 211.200    |                |             |                 |                 |  |
| 1.068 | Vật tư ngành nước | Ống Ø220 dày 5,6mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 345.100    |                |             |                 |                 |  |
|       |                   | 4. Công ty CP Nhựa Minh Hùng                                             |        |                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.069 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                                     | m      | ISO 4427:2007<br>TCVN 7035:2008 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.586.500    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.070 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 2.974.000  |                |             |                 |                 |  |
| 1.071 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 2.407.100  |                |             |                 |                 |  |
| 1.072 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 1.899.900  |                |             |                 |                 |  |
| 1.073 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 1.181.200  |                |             |                 |                 |  |
| 1.074 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 605.800    |                |             |                 |                 |  |
| 1.075 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 306.000    |                |             |                 |                 |  |
| 1.076 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                                      | m      |                                 |          |              |         |                      |            | **      |                                              |           |            |            |               |              | 30.400     |                |             |                 |                 |  |
|       |                   | 5. Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen                                           |        |                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.077 | Vật tư ngành nước | Ống Ø21 dày 1,2mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.400        |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.078 | Vật tư ngành nước | Ống Ø27 dày 1,6mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.000       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.079 | Vật tư ngành nước | Ống Ø34 dày 1,6mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.100       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.080 | Vật tư ngành nước | Ống Ø42 dày 1,8mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.900       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.081 | Vật tư ngành nước | Ống Ø49 dày 1,8mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.800       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.082 | Vật tư ngành nước | Ống Ø60 dày 1,6mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 25.600       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.083 | Vật tư ngành nước | Ống Ø90 dày 2,0mm                                                        | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 47.500       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.084 | Vật tư ngành nước | Ống Ø114 dày 2,6mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 79.600       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.085 | Vật tư ngành nước | Ống Ø140 dày 3,5mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 134.200      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.086 | Vật tư ngành nước | Ống Ø168 dày 3,5mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 164.000      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.087 | Vật tư ngành nước | Ống Ø220 dày 5,0mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 280.500      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.088 | Vật tư ngành nước | Ống Ø315 dày 6,2mm                                                       | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 551.500      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.089 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.210.600    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.090 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.511.900    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.091 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.982.600    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.092 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.232.600    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.093 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 628.800      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.094 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 319.400      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.095 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                                      | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 32.100       |            |                |             |                 |                 |  |
|       |                   | 6. Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai                                         |        |                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.096 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 710 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.566.600    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.097 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 500 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.017.380    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.098 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 450 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.426.430    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.099 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 400 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.920.220    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.100 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 315 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.189.150    |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.101 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 225 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 604.910      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.102 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 160 PN10                                                     | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 311.970      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.103 | Vật tư ngành nước | Ống HDPE OD 50 PN10                                                      | m      |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.730       |            |                |             |                 |                 |  |
| IX    |                   | VẬT TƯ SƠN                                                               |        |                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
|       |                   | 1. Sơn Seamaster (nhà phân phối Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo)              |        |                                 |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.104 | Sơn               | Sơn phủ nội thất PAN TEX Emulsion Paint (màu chuẩn) (thùng 18 lít)       | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 60.000       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.105 | Sơn               | Sơn phủ nội thất WIN TEX Emulsion Paint (màu thông dụng) (thùng 18 lít)  | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 62.000       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.106 | Sơn               | Sơn phủ ngoại thất Weather pro acrylixterior wall finish (thùng 18 lít)  | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 125.000      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.107 | Sơn               | Weather Pro wall sealer -Interior<br>- Sơn lót nội thất (thùng 18 lít)   | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 70.000       |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.108 | Sơn               | Weather Pro wall sealer -Exterior<br>- Sơn lót ngoại thất (thùng 18 lít) | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 118.000      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.109 | Sơn               | Nice N Easi Plaster (Bột trét nội thất) (bao 40kg)                       | kg     |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.075        |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.110 | Sơn               | Nice N Easi Plaster (Bột trét ngoại thất) (bao 40kg)                     | kg     |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.045        |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.111 | Sơn               | Superjet - sơn kim loại màu chuẩn (lon 450ml)                            | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 184.444      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.112 | Sơn               | Superjet - sơn kim loại màu chuẩn (lon 800ml)                            | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 177.500      |            |                |             |                 |                 |  |
| 1.113 | Sơn               | Superjet - sơn kim loại màu chuẩn (lon 3 lít)                            | lít    |                                 |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 165.000      |            |                |             |                 |                 |  |

| STT   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |               |                                                                                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]   | [2]           | [3]                                                                               | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1.114 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen (lon 800 ml)                                  | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 136.250      |            |                |             |                 |                 |
| 1.115 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen (lon 3 lít)                                   | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 122.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.116 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu đỏ/đen (thùng 5 lít)                                 | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 121.600      |            |                |             |                 |                 |
| 1.117 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám (lon 800 ml)                                     | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 148.750      |            |                |             |                 |                 |
| 1.118 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám (lon 3 lít)                                      | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 133.667      |            |                |             |                 |                 |
| 1.119 | Sơn           | Sơn lót chống rỉ, ăn mòn màu xám (thùng 5 lít)                                    | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 133.400      |            |                |             |                 |                 |
| 1.120 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ bóng (lon 1 lít)                                               | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 217.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.121 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ mờ (lon 1 lít)                                                 | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 232.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.122 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ bóng (thùng 5 lít)                                             | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 212.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.123 | Sơn           | Woodstain - sơn gỗ mờ (thùng 5 lít)                                               | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 232.000      |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 2. Sơn Nippon                                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.124 | Sơn           | Bột trét nội thất Skimcoat nội thất                                               | kg     | TCVN 6934:2001      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.300       |            |                |             |                 |                 |
| 1.125 | Sơn           | Bột trét ngoại thất Weathergard skimcoat hai sao                                  | kg     | TCCS 045:2011/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.280       |            |                |             |                 |                 |
| 1.126 | Sơn           | Bột trét Interior Skimcoat                                                        | kg     | TCCS 099:2018/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.300       |            |                |             |                 |                 |
| 1.127 | Sơn           | Bột trét Weatherbond Skimcoat                                                     | kg     | TCCS 095:2018/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.280       |            |                |             |                 |                 |
| 1.128 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm ngoài nhà Super Matex Sealer                                    | lít    | TCCS 088:2018 NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 157.400      |            |                |             |                 |                 |
| 1.129 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm ngoài nhà Weatherbond Sealer                                    | lít    | TCCS 094:2018/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 265.400      |            |                |             |                 |                 |
| 1.130 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm nội thất Matex Sealer                                           | lít    | TCCS 087:2018/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 98.600       |            |                |             |                 |                 |
| 1.131 | Sơn           | Sơn lót chống kẽm nội thất Interior Sealer                                        | kg     | TCCS 099:2018/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 98.600       |            |                |             |                 |                 |
| 1.132 | Sơn           | Sơn ngoài nhà Super Matex                                                         | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 189.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.133 | Sơn           | Sơn ngoài nhà Supergard                                                           | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 282.800      |            |                |             |                 |                 |
| 1.134 | Sơn           | Sơn ngoài nhà Super Litex                                                         | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 189.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.135 | Sơn           | Sơn trong nhà Matex                                                               | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 115.110      |            |                |             |                 |                 |
| 1.136 | Sơn           | Sơn trong nhà Odour-less Crvt kháng khuẩn                                         | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 210.600      |            |                |             |                 |                 |
| 1.137 | Sơn           | Chống thấm Wp 100                                                                 | kg     | TCCS 025:2010/NPV   |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 239.200      |            |                |             |                 |                 |
| 1.138 | Sơn           | Chống thấm Wp 200                                                                 | kg     | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 227.330      |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 3. Sơn Infor                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.139 | Sơn           | Sơn mịn nội thất E200 (22kg/thùng)                                                | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 37.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1.140 | Sơn           | Sơn mịn nội thất cao cấp E300 (22kg/thùng)                                        | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 70.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1.141 | Sơn           | Sơn nội thất bán bóng lau chùi hiệu quả A68 (19.8kg/thùng)                        | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 142.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.142 | Sơn           | Sơn bóng nội thất cao cấp E7000 (18.6kg/thùng)                                    | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 208.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.143 | Sơn           | Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500 (22kg/thùng)                                      | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 96.800       |            |                |             |                 |                 |
| 1.144 | Sơn           | Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp (18,6kg/thùng)                              | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 175.200      |            |                |             |                 |                 |
| 1.145 | Sơn           | Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000 (18,6kg/thùng)                                  | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 229.800      |            |                |             |                 |                 |
| 1.146 | Sơn           | Sơn chống kiềm nội thất cao cấp (21kg/thùng)                                      | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 98.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.147 | Sơn           | Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp (20kg/thùng)                                    | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 145.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.148 | Sơn           | Sơn ngoại thất chống thấm đa năng (18.2kg/thùng)                                  | lít    | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 155.600      |            |                |             |                 |                 |
| 1.149 | Sơn           | Bột bả tường nội thất cao cấp (40kg/bao)                                          | kg     | TCVN 7239:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.500        |            |                |             |                 |                 |
| 1.150 | Sơn           | Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp (40kg/bao)                             | kg     | TCVN 7239:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.300       |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 4. Sơn Altrasoft                                                                  |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.151 | Sơn           | Sơn phủ ngoại thất Beryl (bao bì 18 lít)                                          | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 243.687      |            |                |             |                 |                 |
| 1.152 | Sơn           | Sơn phủ ngoại thất Amber (bao bì 18 lít)                                          | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 148.737      |            |                |             |                 |                 |
| 1.153 | Sơn           | Sơn phủ nội thất Beryl (bao bì 18 lít)                                            | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 128.535      |            |                |             |                 |                 |
| 1.154 | Sơn           | Sơn phủ nội thất Amber (bao bì 18 lít)                                            | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 67.677       |            |                |             |                 |                 |
| 1.155 | Sơn           | Sơn lót kháng kẽm ngoại thất (bao bì 18 lít)                                      | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 194.697      |            |                |             |                 |                 |
| 1.156 | Sơn           | Sơn lót kháng kẽm nội thất (bao bì 18 lít)                                        | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 141.919      |            |                |             |                 |                 |
| 1.157 | Sơn           | Chống thấm pha màu dành cho tường đứng, chống thấm, chống rêu mốc (bao bì 18 lít) | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 173.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1.158 | Sơn           | Chống thấm pha xi măng (bao bì 20 kg)                                             | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 119.318      |            |                |             |                 |                 |
| 1.159 | Sơn           | Bột trét ngoại thất (bao bì 40 kg)                                                | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.364        |            |                |             |                 |                 |
| 1.160 | Sơn           | Bột trét nội thất (bao bì 40 kg)                                                  | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.682        |            |                |             |                 |                 |
| 1.161 | Sơn           | Keo chà ron Luxury (bao bì 1 kg)                                                  | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1.162 | Sơn           | Keo chà ron perfect (bao bì 1 kg)                                                 | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 40.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1.163 | Sơn           | Keo dán gạch Luxury (bao bì 25 kg)                                                | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.782       |            |                |             |                 |                 |
| 1.164 | Sơn           | Keo dán gạch perfect (bao bì 25 kg)                                               | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.636       |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 5. Sơn L.Q Joton (sơn giao thông)                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.165 | Sơn           | Sơn giao thông lót                                                                | kg     | TCVN 2102:2008      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 94.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.166 | Sơn           | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang                                           | kg     | TCVN 8791:2011      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 31.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.167 | Sơn           | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang                                            | kg     | TCVN 8791:2011      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 33.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1.168 | Sơn           | Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO                                    | kg     | AASHTO              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 44.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1.169 | Sơn           | Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO                                     | kg     | AASHTO              |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 46.500       |            |                |             |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |               |                                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | TP. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]   | [2]           | [3]                                                                                                | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1.170 | Son           | Son kẻ vạch đường, son lạnh (màu trắng, đen)                                                       | kg     | TCVN 8787-2011      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 153.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.171 | Son           | Son kẻ vạch đường, son lạnh (màu vàng, đỏ)                                                         | kg     | TCVN 8787:2011      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 190.500      |            |                |             |                 |                 |
| 1.172 | Son           | Son lót Epoxy gốc dầu                                                                              | kg     | QCVN 16:2019        |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 178.500      |            |                |             |                 |                 |
| 1.173 | Son           | Son phủ Epoxy gốc dầu                                                                              | kg     | QCVN 16:2019        |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 414.100      |            |                |             |                 |                 |
|       |               | <b>6. Son Joton (son tường)</b>                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.174 | Son           | Son lót nội thất Prosin                                                                            | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 72.261       |            |                |             |                 |                 |
| 1.175 | Son           | Son lót ngoại thất Pros                                                                            | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 121.601      |            |                |             |                 |                 |
| 1.176 | Son           | Son nước nội thất Accord                                                                           | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 48.784       |            |                |             |                 |                 |
| 1.177 | Son           | Son nước nội thất NEWFA                                                                            | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 71.605       |            |                |             |                 |                 |
| 1.178 | Son           | Son JOTON - West                                                                                   | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 147.727      |            |                |             |                 |                 |
| 1.179 | Son           | Son Ngoại Thất Jony                                                                                | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 175.589      |            |                |             |                 |                 |
| 1.180 | Son           | Son Ngoại Thất Atom Super                                                                          | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 112.587      |            |                |             |                 |                 |
| 1.181 | Son           | Son CT-J-555 Gốc nước có màu                                                                       | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 196.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1.182 | Son           | Bột trét nội thất METTON Trong                                                                     | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.784        |            |                |             |                 |                 |
| 1.183 | Son           | Bột trét ngoại thất METTON Ngoài                                                                   | kg     | TCVN 9001-2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 8.932        |            |                |             |                 |                 |
|       |               | <b>7. Son Dulux</b>                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.184 | Son           | Bột trét tường weathershield e1000                                                                 | kg     | TCVN 7239:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.643       |            |                |             |                 |                 |
| 1.185 | Son           | Bột trét tường weathershield e1000 plus                                                            | kg     | TCVN 7239:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.375       |            |                |             |                 |                 |
| 1.186 | Son           | Son lót ngoại thất chống kiềm e1000                                                                | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 184.688      |            |                |             |                 |                 |
| 1.187 | Son           | Son lót nội thất diamond a1000                                                                     | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 183.019      |            |                |             |                 |                 |
| 1.188 | Son           | Son ngoại thất weathershield flexx mở                                                              | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 368.839      |            |                |             |                 |                 |
| 1.189 | Son           | Son ngoại thất weathershield oceanguard                                                            | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 358.351      |            |                |             |                 |                 |
| 1.190 | Son           | Son hiệu ứng dulux creation                                                                        | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 68.311       |            |                |             |                 |                 |
| 1.191 | Son           | Son nội thất diamond care                                                                          | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 277.121      |            |                |             |                 |                 |
| 1.192 | Son           | Son nội thất lau chùi cleanable                                                                    | lít    | TCVN 8652:2020      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 98.631       |            |                |             |                 |                 |
|       |               | <b>8. Son Cemcoats, Wacoat, Anhvietuc</b>                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.193 | Son           | Son nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/thùng)                                                      | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 43.000                                       |           |            | 43.000     |               |              |            | 43.000         | 43.000      | 43.000          |                 |
| 1.194 | Son           | Son ngoại thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/thùng)                                                    | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 76.000                                       |           |            | 76.000     |               |              |            | 76.000         | 76.000      | 76.000          |                 |
| 1.195 | Son           | Son cao cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (18 lít/thùng)                                              | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 72.000                                       |           |            | 72.000     |               |              |            | 72.000         | 72.000      | 72.000          |                 |
| 1.196 | Son           | Son cấp nội thất Cemcoats / Wacoat (Lau chùi hiệu quả) (18 lít/thùng)                              | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 125.000                                      |           |            | 125.000    |               |              |            | 125.000        | 125.000     | 125.000         |                 |
| 1.197 | Son           | Son cao cấp ngoại thất Cemcoats/Wacoat ( Màng son bóng) (18 lít/thùng)                             | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 170.000                                      |           |            | 170.000    |               |              |            | 170.000        | 170.000     | 170.000         |                 |
| 1.198 | Son           | Son lót Cemcoats / Wacoat Sealer (18 lít/thùng)                                                    | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 70.000                                       |           |            | 70.000     |               |              |            | 70.000         | 70.000      | 70.000          |                 |
| 1.199 | Son           | Bột trét tường nội thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/bao)                                              | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 7.200                                        |           |            | 7.200      |               |              |            | 7.200          | 7.200       | 7.200           |                 |
| 1.200 | Son           | Bột trét tường ngoại thất Cemcoats / Wacoat (40 kg/bao)                                            | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 7.200                                        |           |            | 7.200      |               |              |            | 7.200          | 7.200       | 7.200           |                 |
|       |               | <b>9. Công Ty TNHH MIDORI TG</b>                                                                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.201 | Son           | Son phủ Mykolor Nội Thất (lon 4,5 lít)                                                             | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 600.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.202 | Son           | Son phủ Mykolor Ngoại Thất (lon 4,5 lít)                                                           | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.333.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.202 | Son           | Son lót chống kiềm Mykolor Nội Thất (lon 4,5 lít)                                                  | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 746.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.203 | Son           | Son lót chống kiềm Mykolor Ngoại Thất (lon 4,5 lít)                                                | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.116.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.203 | Son           | Son phủ Mykolor chống thấm pha màu chuyên dụng (lon 3                                              | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 772.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.204 | Son           | Son dự án Walcare Nội Thất (lon 18 lít)                                                            | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.182.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.204 | Son           | Son dự án Walcare Ngoại Thất (lon 18 lít)                                                          | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.723.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1.205 | Son           | Bột trét tường Nội Thất Mykolor (bao 40kg)                                                         | bao    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 311.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1.205 | Son           | Bột trét tường Ngoại Thất Mykolor (bao 40kg)                                                       | bao    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 403.000      |            |                |             |                 |                 |
|       |               | <b>10. Công ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nguyễn</b>                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.206 | Son           | Son nước nội thất láng mịn Fast Int / Pure Matte / Take Super / Flash Interior                     | lít    | QCVN 08:2020/BCT    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 107.722      |            |                |             |                 |                 |
| 1.207 | Son           | Son nước nội thất cao cấp hoàn hảo, dễ lau chùi Perfecty / Premier Kote / Easy Wash                | lít    | QCVN 08:2020/BCT    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 174.708      |            |                |             |                 |                 |
| 1.208 | Son           | Son nước nội thất bóng cao cấp Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect                            | lít    | QCVN 08:2020/BCT    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 234.111      |            |                |             |                 |                 |
| 1.209 | Son           | Son nước ngoại thất láng mịn Fast Ext / Special / Taket Supper Wall                                | lít    | QCVN 08:2020/BCT    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 284.375      |            |                |             |                 |                 |
| 1.210 | Son           | Son nước ngoại thất bóng nhẹ / Bảo vệ hoàn hảo All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely      | lít    | QCVN 08:2020/BCT    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 251.611      |            |                |             |                 |                 |
| 1.211 | Son           | Son chống thấm đa năng trực tiếp tường Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01 | lít    | QCVN 08:2020/BCT    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 237.708      |            |                |             |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|------------------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |               |                                                                                                                                |        |                                   |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                           | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]   | [2]           | [3]                                                                                                                            | [4]    | [4]                               | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                                 | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1.212 | Sơn           | Sơn chống thấm nhà liền kề chuyên dụng<br>Terraced House / Terraced House Supreme / Townhouse<br>Tech / Townhouse Professional | lít    | QCVN 08:2020/BCT                  |          |              |         |                      | **         |         | 190.633                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.213 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất<br>Esential Primer / Primer First / Taket Primer                                                   | lít    | QCVN 08:2020/BCT                  |          |              |         |                      | **         |         | 126.000                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.214 | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất<br>Esential Primer / Primer First / Taket Primer                                                 | lít    | QCVN 08:2020/BCT                  |          |              |         |                      | **         |         | 158.529                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.215 | Sơn           | Bột trét tường nội thất cao cấp chuyên dụng<br>Filer For Interior                                                              | kg     | QCVN 08:2020/BCT                  |          |              |         |                      | **         |         | 8.645                                                |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.216 | Sơn           | Bột trét tường ngoại thất cao cấp<br>Filer For Int & Ext                                                                       | kg     | QCVN 08:2020/BCT                  |          |              |         |                      | **         |         | 10.238                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 11. Công ty TNHH Puma Paint Việt Nam                                                                                           |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.217 | Sơn           | Bột Trét Nội Thất Cao Cấp IMT                                                                                                  | kg     | TCVN 7239:2014                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 9.500      |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.218 | Sơn           | Bột Trét Ngoại Thất Cao Cấp EMT                                                                                                | kg     | TCVN 7239:2014                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 13.750     |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.219 | Sơn           | Chất Chống Thấm Cao Cấp PUMA GOLD CT-11A Plus Sơn                                                                              | kg     | TCVN 8653-2:2012                  |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 157.000    |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.220 | Sơn           | Chất Chống Thấm Gấp 2 Lần PUMA CT-11A GOLD PLUS                                                                                | kg     | TCVN 8653-2:2012                  |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 160.000    |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.221 | Sơn           | Sơn Lót Nội Thất Kháng Kiềm PUMA P-106                                                                                         | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 82.000     |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.222 | Sơn           | Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất PUMA P-206                                                                                       | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 120.000    |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.223 | Sơn           | Sơn Nội Thất PUMA ECOPLAST                                                                                                     | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 70.000     |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.224 | Sơn           | Sơn Nội Thất PUMA PANUKA                                                                                                       | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 90.000     |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.225 | Sơn           | Sơn Nội Thất Cao Cấp PUMA P186                                                                                                 | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 120.000    |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.226 | Sơn           | Sơn Ngoại Thất PUMA ECOPRO                                                                                                     | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           | 195.000    |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.227 | Sơn           | Sơn Ngoại Thất Cao Cấp PUMA P-289 A                                                                                            | kg     | TCVN 2097:2015                    |          |              |         |                      | **         |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| X     |               | NHỰA ĐƯỜNG                                                                                                                     |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 1. Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè) - Giá giao tại kho                                                                   |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | Loại nhựa đường - xá                                                                                                           |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.228 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 - xá                                                                                                          | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 14.750                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.229 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - xá                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 11.400                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.230 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - xá                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 12.900                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.231 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60% - xá                                                                                         | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 11.900                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.232 | Nhựa đường    | Nhựa đường Polime PMB I - xá                                                                                                   | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 18.850                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.233 | Nhựa đường    | Nhựa đường Polime PMB III - xá                                                                                                 | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 19.150                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.234 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC 70 - xá                                                                                                     | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 19.800                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | Loại nhựa đường - phuy                                                                                                         |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.235 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 - phuy                                                                                                        | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 16.550                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.236 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CRS-1 - phuy                                                                                              | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 13.900                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.237 | Nhựa đường    | Nhựa đường nhũ tương CSS-1 - phuy                                                                                              | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 15.400                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.238 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC 70 - phuy                                                                                                   | kg     |                                   |          |              |         |                      | *          |         | 22.300                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 2. Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương (giao tại kho)                                                               |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | Nhựa đường nhũ tương                                                                                                           |        |                                   |          |              |         |                      | *          |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.239 | Nhựa đường    | Phân tách nhanh CRS-1                                                                                                          | kg     | TCVN 8817:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 11.900                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.240 | Nhựa đường    | Nhũ tương Polyme CRS-1P                                                                                                        | kg     | TCVN 8816:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 15.300                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.241 | Nhựa đường    | Phân tách nhanh CRS-2                                                                                                          | kg     | TCVN 8817:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 12.600                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.242 | Nhựa đường    | Phân tách chậm CSS-1                                                                                                           | kg     | TCVN 8817:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 12.800                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.243 | Nhựa đường    | Phân tách chậm CSS-1h                                                                                                          | kg     | TCVN 8817:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 13.400                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | Nhựa đường lỏng                                                                                                                |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.244 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng MC70                                                                                                           | kg     | TCVN 8818:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 18.900                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.245 | Nhựa đường    | Nhựa đường lỏng RC70                                                                                                           | kg     | TCVN 8818:2011                    |          |              |         |                      | *          |         | 19.400                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | Nhựa đường 60/70                                                                                                               |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.246 | Nhựa đường    | Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)                                                                                                 | kg     | TCVN 7493:2005                    |          |              |         |                      | *          |         | 13.800                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.247 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70 (phuy)                                                                                                        | kg     | TCVN 7493:2005                    |          |              |         |                      | *          |         | 15.100                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 3. Công ty CP BachChambard Đà Nẵng chi nhánh Long An                                                                           |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.248 | Nhựa đường    | Nhựa đường 60/70                                                                                                               | kg     | TCVN 7493:2005                    |          |              |         |                      | **         |         | 13.300                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.249 | Nhựa đường    | Nhũ tương CRS-1                                                                                                                | kg     | TCVN 8817:2011;<br>TCVN 8818-2011 |          |              |         |                      | **         |         | 11.000                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.250 | Nhựa đường    | Nhũ tương CSS-1                                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 12.100                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.251 | Nhựa đường    | Nhũ tương CRS-2                                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 12.300                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.252 | Nhựa đường    | Nhũ tương CSS-1H                                                                                                               | kg     |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 13.700                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.253 | Nhựa đường    | Nhựa lỏng MC-70                                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 18.200                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.254 | Nhựa đường    | Nhựa lỏng MC-30                                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 19.500                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.255 | Nhựa đường    | Nhựa lỏng RC-70                                                                                                                | kg     |                                   |          |              |         |                      | **         |         | 20.200                                               |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |               | 4. Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hóa dầu miền Nam (giao tại thành phố Mỹ Tho)                                                 |        |                                   |          |              |         |                      |            |         |                                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT   | Nhóm vật liệu  | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|-------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                |                                                                                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]   | [2]            | [3]                                                                                                                                      | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1.256 | Nhựa đường     | Nhựa đường 60/70 Shell Singapore (thùng)                                                                                                 | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 15.200                                       |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.257 | Nhựa đường     | Nhựa đường 60/70 Iran                                                                                                                    | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         | 13.400                                       |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>5. Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông - BEST</b>                                                                          |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.258 | Nhựa đường     | Nhựa đường đặc nóng có độ kim lún 60/70                                                                                                  | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1.259 | Nhựa đường     | Nhựa đường đóng phuy có độ kim lún 60/70                                                                                                 | kg     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.000       |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>6. Công ty Cổ phần CarBon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai</b> (giao tại thành phố Mỹ Tho) mỗi km vận chuyển cộng thêm 3.000đ/tấn        |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.260 | Nhựa đường     | CarboncorAsphalt - CA 9.5, CA 6.7 (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2014/TCĐBVN)                     | Tấn    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.770.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.261 | Nhựa đường     | CarboncorAsphalt - CA 12.5 (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS10:2023/CARBONVN)                          | Tấn    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.770.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.262 | Nhựa đường     | CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon) (dùng trong xây dựng nâng cấp và cải tạo kết cấu áo đường theo TCCS09:2023/CARBONVN) | Tấn    |                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.030.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>7.Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo)</b> (tối chân công trình tại khu vực Mỹ Tho, Tiền Giang)                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>Các sản phẩm nhựa đường</b>                                                                                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.263 | Nhựa đường     | Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)                                                                                                        | Tấn    | TCVN 11193:2021     |          |              |         |                      | **         |         | 19.000.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.264 | Nhựa đường     | Nhựa đường 60/70                                                                                                                         | Tấn    | TCVN 13567-1:2022   |          |              |         |                      | **         |         | 14.700.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>Các sản phẩm nhũ tương/MC</b>                                                                                                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.265 | Nhựa đường     | Nhũ tương CRS-1                                                                                                                          | Tấn    | TCVN 8817-1:2011    |          |              |         |                      | **         |         | 12.500.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.266 | Nhựa đường     | Nhũ tương CSS-1                                                                                                                          | Tấn    | TCVN 8817-1:2011    |          |              |         |                      | **         |         | 13.300.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.267 | Nhựa đường     | Nhũ tương CSS-1h                                                                                                                         | Tấn    | TCVN 8817-1:2011    |          |              |         |                      | **         |         | 13.900.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.268 | Nhựa đường     | Nhựa đường lỏng MC-70                                                                                                                    | Tấn    | TCVN 8818-1:2011    |          |              |         |                      | **         |         | 20.000.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác</b>                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.269 | Nhựa đường     | Nhũ tương thấm bảm (EcoPrime®)                                                                                                           | Tấn    | TCCS 27:2019/TCĐBVN |          |              |         |                      | **         |         | 17.400.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.270 | Nhựa đường     | Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế                                                                                        | Tấn    | TCVN 13150-1:2020   |          |              |         |                      | **         |         | 14.800.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.270 | Nhựa đường     | Nhũ tương Rapidbond® (CRS-1p)                                                                                                            | Tấn    | TCVN 8816:2011      |          |              |         |                      | **         |         | 17.900.000                                   |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       | XI             | <b>XĂNG DẦU PETROLIMEX</b>                                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1.271 | Vật liệu khác  | Xăng RON 95-III                                                                                                                          | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.153       |            |                |             |                 |                 |
| 1.272 | Vật liệu khác  | Xăng sinh học E5 RON 92-II                                                                                                               | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.734       |            |                |             |                 |                 |
| 1.273 | Vật liệu khác  | Dầu diesel (0,05S-II)                                                                                                                    | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.267       |            |                |             |                 |                 |
| 1.274 | Vật liệu khác  | Dầu hoá 2-K                                                                                                                              | lít    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.554       |            |                |             |                 |                 |
|       | XII            | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SÀN</b>                                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>1. Công ty TNHH MTV Bê tông Ticoo</b>                                                                                                 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)</b>                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1275  | BT thương phẩm | Bê tông mác 100                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.260.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1276  | BT thương phẩm | Bê tông mác 150                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.310.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1277  | BT thương phẩm | Bê tông mác 200                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.360.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1278  | BT thương phẩm | Bê tông mác 250                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.430.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1279  | BT thương phẩm | Bê tông mác 300                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.500.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1280  | BT thương phẩm | Bê tông mác 350                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.570.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1281  | BT thương phẩm | Bê tông mác 400                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.660.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1282  | BT thương phẩm | Bê tông mác 450                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.750.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1283  | BT thương phẩm | Bê tông mác 500                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.850.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1284  | BT thương phẩm | Bê tông mác 600                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.950.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1285  | Vật liệu khác  | Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 90.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1286  | Vật liệu khác  | Bơm bê tông < 20m³ /đợt                                                                                                                  | đợt    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.500.000    |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>Phụ gia tạo cường độ 07 ngày đạt ≥ 80%</b>                                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1287  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 200                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 63.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1288  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 250                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 73.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1289  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 300                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 84.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1290  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 350                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 99.750       |            |                |             |                 |                 |
| 1291  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 400                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 115.500      |            |                |             |                 |                 |
| 1292  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 450                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 131.250      |            |                |             |                 |                 |
| 1293  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 500                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 147.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1294  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 600                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 178.500      |            |                |             |                 |                 |
|       |                | <b>Phụ gia chống thấm</b>                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1295  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 200                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 94.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1296  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 250                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 105.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1297  | Vật liệu khác  | Bê tông mác 300                                                                                                                          | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 115.500      |            |                |             |                 |                 |



| STT  | Nhóm vật liệu  | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |                |                                                                                                                                                                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]            | [3]                                                                                                                                                                                                 | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1348 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 278.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1349 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 354.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1350 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 453.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1351 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 513.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1352 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 701.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1353 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                        | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 782.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1354 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.224.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1355 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.979.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1356 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                           | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.616.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1357 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vỉa hè)                                                                                                                                                           | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 4.038.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1358 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 278.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1359 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 354.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1360 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 514.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1361 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 578.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1362 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 842.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1363 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                       | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 930.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1364 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.343.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1365 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 - 3 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.236.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1366 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                          | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.758.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1367 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)                                                                                                                                                          | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.577.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1368 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 284.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1369 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 372.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1370 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 528.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1371 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 585.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1372 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 851.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1373 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                      | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 946.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1374 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                     | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.375.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1375 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                     | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.262.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1376 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                         | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.865.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1377 | BT đúc sẵn     | Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)                                                                                                                                                         | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 5.875.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1378 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 300                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 85.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1379 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 400                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 95.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1380 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 500                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 123.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1381 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 600                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 142.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1382 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 700                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 162.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1383 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 800                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 176.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1384 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 1000                                                                                                                                                                                | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 257.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1385 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 1200                                                                                                                                                                                | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 351.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1386 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 1500                                                                                                                                                                                | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 440.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1387 | BT đúc sẵn     | Gối cổng BTĐS Ø 2000                                                                                                                                                                                | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 513.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1388 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 300                                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 26.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1389 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 400                                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 32.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1390 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 500                                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 39.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1391 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 600                                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 46.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1392 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 700                                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 61.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1393 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 800                                                                                                                                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 66.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1394 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 1000                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 86.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1395 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 1200                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 105.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1396 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 1500                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 128.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1397 | Vật liệu khác  | Joint cao su Ø 2000                                                                                                                                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 182.000      |            |                |             |                 |                 |
|      |                | <b>2. Công ty TNHH Hữu Biên Giao đến chủ công trình của bên mua trong điều kiện cho phép đối với phương tiện vận chuyển không tính phí vận chuyển với cự ly vận chuyển trong bán kính ≤ 20km; □</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                | <b>không bao gồm chi phí bơm</b>                                                                                                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1398 | BT thương phẩm | BTXM Mác 10MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.250.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1399 | BT thương phẩm | BTXM Mác 15MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.320.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1400 | BT thương phẩm | BTXM Mác 20MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.400.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1401 | BT thương phẩm | BTXM Mác 25MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.480.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1402 | BT thương phẩm | BTXM Mác 30MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.560.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1403 | BT thương phẩm | BTXM Mác 35MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.650.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1404 | BT thương phẩm | BTXM Mác 40MPa, R28, độ sụt 10±2cm                                                                                                                                                                  | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.760.000    |            |                |             |                 |                 |
| 1405 | BT thương phẩm | Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá sẽ tổng cộng thêm                                                                                                                                                | m³     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 30.000       |            |                |             |                 |                 |



| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |               |                                                                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]           | [3]                                                                                                 | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1448 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)                                                               | md     | TCVN 9116:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.457.000   |            |                |             |                 |                 |
| 1449 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.167.000   |            |                |             |                 |                 |
| 1450 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.356.000   |            |                |             |                 |                 |
| 1451 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 25.512.000   |            |                |             |                 |                 |
| 1452 | BT đúc sẵn    | Cổng hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)                                                           | md     | TCVN 9116:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 35.994.000   |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc bê tông lý tâm ứng lực trước - TCVN 7888:2014</b>                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>CQC PHC</b>                                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1453 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A300                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 272.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1454 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A350                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 313.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1455 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C350                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 421.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1456 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A400                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 415.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1457 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C400                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 540.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1458 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A500                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 605.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1459 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C500                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 801.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1460 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC A600                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 796.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1461 | BT đúc sẵn    | Cọc ống Bê Tông - PHC C600                                                                          | md     | TCVN 7888:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.094.000    |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>4. Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước</b>                                                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 200) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1462 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 195.455      |            |                |             |                 |                 |
| 1463 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 216.364      |            |                |             |                 |                 |
| 1464 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 236.364      |            |                |             |                 |                 |
| 1465 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 322.727      |            |                |             |                 |                 |
| 1466 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 345.455      |            |                |             |                 |                 |
| 1467 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 368.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1468 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 450.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1469 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 495.455      |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1470 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D10; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 200.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1471 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D12; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 222.727      |            |                |             |                 |                 |
| 1472 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x20cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 245.455      |            |                |             |                 |                 |
| 1473 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D14; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 331.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1474 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D16; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 354.545      |            |                |             |                 |                 |
| 1475 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 381.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1476 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D16; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 463.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1477 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 25x25cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 513.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1478 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm(thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                       | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 472.727      |            |                |             |                 |                 |
| 1479 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 531.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1480 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 600.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1481 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 30x30cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 680.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1482 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 577.273      |            |                |             |                 |                 |
| 1483 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D20; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 609.091      |            |                |             |                 |                 |
| 1484 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 4D22; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 650.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1485 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 704.545      |            |                |             |                 |                 |
| 1486 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 763.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1487 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 35x35cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 831.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1488 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D18; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 790.909      |            |                |             |                 |                 |
| 1489 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D20; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 854.545      |            |                |             |                 |                 |
| 1490 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D22; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 918.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1491 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 40x40cm (thép chủ 8D25; thép đai D6)                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.027.273    |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 600; Giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1492 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW300 (cáp cường độ cao 10D12.7)                                                            | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.072.727    |            |                |             |                 |                 |
| 1493 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW350 (cáp cường độ cao 14D12.7)                                                            | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.354.545    |            |                |             |                 |                 |
| 1494 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW400 (cáp cường độ cao 16D12.7)                                                            | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.536.364    |            |                |             |                 |                 |
| 1495 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW450 (cáp cường độ cao 16D15.2)                                                            | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.727.273    |            |                |             |                 |                 |
| 1496 | BT đúc sẵn    | Cọc ván SW500 (cáp cường độ cao 16D15.2)                                                            | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.909.091    |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Dầm BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 450). (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>       |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1497 | BT đúc sẵn    | Dầm I 280, B=180mm. Cấp tải H8                                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 490.909      |            |                |             |                 |                 |
| 1498 | BT đúc sẵn    | Dầm I 400, B=200mm. Cấp tải H8                                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 645.455      |            |                |             |                 |                 |
| 1499 | BT đúc sẵn    | Dầm I 500, B=220mm. Cấp tải H8                                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 763.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1500 | BT đúc sẵn    | Dầm I 650, B=300mm. Cấp tải H8                                                                      | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.081.818    |            |                |             |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |               |                                                                                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]           | [3]                                                                                                          | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1501 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bán thép dầm 1280-(100x300x28)mm                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 140.909      |            |                |             |                 |                 |
| 1502 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bán thép dầm 1400-(150x300x39)mm                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 318.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1503 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bán thép dầm 1500-(150x300x42)mm                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 331.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1504 | BT đúc sẵn    | Gối cao su bán thép dầm 1650-(150x300x44)mm                                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 345.455      |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Đà cán bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 250) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>             |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1505 | BT đúc sẵn    | Đà cán bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng): 1200x200 mm                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 263.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1506 | BT đúc sẵn    | Đà cán bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng): 1500 x450 mm                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 556.364      |            |                |             |                 |                 |
| 1507 | BT đúc sẵn    | Đà cán bê tông cốt thép; Kích thước (DàiXRộng): 1800x450 mm                                                  | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 600.000      |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Móng neo bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1508 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1200 x 200 mm                                                               | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 349.091      |            |                |             |                 |                 |
| 1509 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1200 x 400 mm                                                               | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 436.364      |            |                |             |                 |                 |
| 1510 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1500 x 400 mm                                                               | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 523.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1511 | BT đúc sẵn    | Móng neo; Kích thước (DàiXRộng): 1500x600 mm                                                                 | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 763.636      |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Ống cống bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b>           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1512 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 400 (loại vĩa hè)                                                                                | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 313.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1513 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 600 (loại vĩa hè)                                                                                | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 461.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1514 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 800 (loại vĩa hè)                                                                                | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 718.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1515 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1000 (loại vĩa hè)                                                                               | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.096.364    |            |                |             |                 |                 |
| 1516 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1200 (loại vĩa hè)                                                                               | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.772.727    |            |                |             |                 |                 |
| 1517 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1500 (loại vĩa hè)                                                                               | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 2.354.545    |            |                |             |                 |                 |
| 1518 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 400 (loại H10-X60)                                                                               | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 317.273      |            |                |             |                 |                 |
| 1519 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 600 (loại H10-X60)                                                                               | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 518.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1520 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 800 (loại H10-X60)                                                                               | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 840.909      |            |                |             |                 |                 |
| 1521 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1000 (loại H10-X60)                                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 1.227.273    |            |                |             |                 |                 |
| 1522 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1200 (loại H10-X60)                                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 2.045.455    |            |                |             |                 |                 |
| 1523 | BT đúc sẵn    | Cống BTCT Ø 1500 (loại H10-X60)                                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 3.363.636    |            |                |             |                 |                 |
| 1524 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 400                                                                                          | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 89.091       |            |                |             |                 |                 |
| 1525 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 600                                                                                          | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 127.273      |            |                |             |                 |                 |
| 1526 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 800                                                                                          | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 159.091      |            |                |             |                 |                 |
| 1527 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 1000                                                                                         | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 227.273      |            |                |             |                 |                 |
| 1528 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 1200                                                                                         | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 318.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1529 | BT đúc sẵn    | Gối cống BTCT Ø 1500                                                                                         | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 404.545      |            |                |             |                 |                 |
| 1530 | BT đúc sẵn    | Joint cao su Ø 400                                                                                           | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 27.273       |            |                |             |                 |                 |
| 1531 | BT đúc sẵn    | Joint cao su Ø 600                                                                                           | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 40.909       |            |                |             |                 |                 |
| 1532 | BT đúc sẵn    | Joint cao su Ø 800                                                                                           | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 54.545       |            |                |             |                 |                 |
| 1533 | BT đúc sẵn    | Joint cao su Ø 1000                                                                                          | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 77.273       |            |                |             |                 |                 |
| 1534 | BT đúc sẵn    | Joint cao su Ø 1200                                                                                          | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 90.909       |            |                |             |                 |                 |
| 1535 | BT đúc sẵn    | Joint cao su Ø 1500                                                                                          | cái    |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 118.182      |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>Cọc tường chắn đất bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 300) (giá giao lên phương tiện tại nhà máy)</b> |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1536 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D12; thép đai D6)                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 561.818      |            |                |             |                 |                 |
| 1537 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D14; thép đai D6)                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 613.636      |            |                |             |                 |                 |
| 1538 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x60cm (thép chủ 10D16; thép đai D6)                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 680.909      |            |                |             |                 |                 |
| 1539 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D12; thép đai D6)                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 668.182      |            |                |             |                 |                 |
| 1540 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D14; thép đai D6)                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 730.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1541 | BT đúc sẵn    | Tiết diện 20x80cm (thép chủ 12D16; thép đai D6)                                                              | md     |                     |          |              |         |                      | *          |         |                                              |           |            |            |               | 811.818      |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>5. Công ty Cổ phần Bestmix</b>                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1542 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông xi măng Super R7                                                                             | lít    | TCVN 8826:2011      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 38.720       |            |                |             |                 |                 |
| 1543 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít BestLatex R114                                                                        | lít    | BS EN 14891:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 97.900       |            |                |             |                 |                 |
| 1544 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít BestSeal B12                                                                          | kg     | BS EN 14891:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 170.500      |            |                |             |                 |                 |
| 1545 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít BestSeal AC407                                                                        | kg     | BS EN 14891:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 61.600       |            |                |             |                 |                 |
| 1546 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít BestSeal AC408                                                                        | kg     | BS EN 14891:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 151.800      |            |                |             |                 |                 |
| 1547 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít BestSeal PU416                                                                        | kg     | BS EN 14891:2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 214.500      |            |                |             |                 |                 |
| 1548 | Vật liệu khác | Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestGrout CE600                                                              | kg     | ASTM C937:2016      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.620       |            |                |             |                 |                 |
| 1549 | Vật liệu khác | Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE075                                                               | kg     | TCVN 7899-1:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.880       |            |                |             |                 |                 |
| 1550 | Vật liệu khác | Vữa rót - sửa chữa - hoàn thiện BestTile CE150                                                               | kg     | TCVN 7899-1:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 15.400       |            |                |             |                 |                 |
|      |               | <b>6. Vữa, chống thấm Công ty TNHH Nikko Material</b>                                                        |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1551 | Vật liệu khác | Chống thấm Nikko Latex ( 25L/Can)                                                                            | lít    | BS-EN 14891-2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 62.727       |            |                |             |                 |                 |
| 1552 | Vật liệu khác | Chống thấm Nikko Polyshied 100 (20Kg/Bộ)                                                                     | kg     | BS-EN 14891-2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 40.909       |            |                |             |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |               |                                                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]           | [3]                                                                        | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1553 | Vật liệu khác | Chống thấm Nikko Polyshied 150 (27Kg/Bộ)                                   | kg     | BS-EN 14891-2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 50.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1554 | Vật liệu khác | Chống thấm Nikko Seal 1C (18Kg/Thùng)                                      | kg     | BS-EN 14891-2017    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 120.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1555 | Vật liệu khác | Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 731 (1Kg/Bộ)                   | kg     | ASTM C881:2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 262.500      |            |                |             |                 |                 |
| 1556 | Vật liệu khác | Chất kết dính gốc nhựa Epoxy NIKKO EPOXDURE 752 (1Kg/Bộ)                   | kg     | ASTM C881:2015      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 390.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1557 | Vật liệu khác | Chất trám khe 1 thành phần gốc POL YURETHANE NIKKO BOND 125 (600ml/Cây)    | kg     | ASTM C920-18        |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 170.000      |            |                |             |                 |                 |
| 1558 | Vật liệu khác | Vữa xoa nền NIKKO SMARTTOP (25Kg/Bao)                                      | kg     | TCVN 4314:2022      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.636        |            |                |             |                 |                 |
| 1559 | Vật liệu khác | Vữa sửa chữa NIKKO SMART FIX (25Kg/Bao)                                    | kg     | TCVN 4314:2022      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 16.364       |            |                |             |                 |                 |
| 1560 | Vật liệu khác | Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G45 (25Kg/Bao)                  | kg     | TCVN 9204:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.691       |            |                |             |                 |                 |
| 1561 | Vật liệu khác | Vữa khô trộn sẵn không co NIKKO SMARTGROUT G65 (25K g/Bao)                 | kg     | TCVN 9204:2012      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 12.545       |            |                |             |                 |                 |
| 1562 | Vật liệu khác | Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp NIKKO SKIMCOAT (40Kg/Bao)            | kg     | TCVN 7239:2014      |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 9.200        |            |                |             |                 |                 |
| 1563 | Vật liệu khác | Bột chà ron NIKKO RONTILE (24Kg/Thùng)                                     | kg     | TCVN 7899-3:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.773       |            |                |             |                 |                 |
| 1564 | Vật liệu khác | Bột chà ron NIKKO RONTILE PLUS (24Kg/Thùng)                                |        | TCVN 7899-3:2008    |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               | 30.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1565 | Vật liệu khác | Keo dán gạch NIKKO EXPORT (20Kg/Bao)                                       | kg     | TCVN 7899-1:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 7.800        |            |                |             |                 |                 |
| 1566 | Vật liệu khác | Keo dán gạch NIKKO CERATILE ECO (25Kg/Bao)                                 | kg     | TCVN 7899-1:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 10.364       |            |                |             |                 |                 |
| 1567 | Vật liệu khác | Keo dán gạch NIKKO CERATILE C1 (25Kg/Bao)                                  | kg     | TCVN 7899-1:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1568 | Vật liệu khác | Keo dán gạch NIKKO CERATILE EXTRA (25Kg/Bao)                               | kg     | TCVN 7899-1:2008    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.000       |            |                |             |                 |                 |
| XIII |               | VÁI ĐỊA KỸ THUẬT                                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |               | 1. Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu                                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1569 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)                                   | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 11.050       |            |                |             |                 |                 |
| 1570 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)                                   | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 14.300       |            |                |             |                 |                 |
| 1571 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)                                   | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 19.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1572 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)                                   | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.100       |            |                |             |                 |                 |
| 1573 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)                                  | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1574 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)                                  | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 28.200       |            |                |             |                 |                 |
| 1575 | Vật liệu khác | Bắc thăm đứng APT - T7A                                                    | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.800        |            |                |             |                 |                 |
| 1576 | Vật liệu khác | Bắc thăm ngang APT - T200                                                  | m      |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 28.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1577 | Vật liệu khác | Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m²                            | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 853.200      |            |                |             |                 |                 |
| 1578 | Vật liệu khác | Ống địa kỹ thuật Geocell APT 445                                           | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 85.500       |            |                |             |                 |                 |
| 1579 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,3mm                                        | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 13.800       |            |                |             |                 |                 |
| 1580 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,4mm                                        | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 17.000       |            |                |             |                 |                 |
| 1581 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,5mm                                        | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 22.560       |            |                |             |                 |                 |
| 1582 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m dày 0,75mm                                       | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 34.800       |            |                |             |                 |                 |
| 1583 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x210m dày 1,0mm                                             | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 49.200       |            |                |             |                 |                 |
| 1584 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x140m dày 1,5mm                                             | m²     |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 70.800       |            |                |             |                 |                 |
|      |               | 2. Công ty Cổ phần sản xuất - Thương mại Liên Phát                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1585 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 20 (9,5 kN/m)                        | m²     | 9.5kN/m             |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 18.059       |            |                |             |                 |                 |
| 1586 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 30 (11,5 kN/m)                       | m²     | 11.5kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 21.256       |            |                |             |                 |                 |
| 1587 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 40 (13,5 kN/m)                       | m²     | 13.5kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 24.022       |            |                |             |                 |                 |
| 1588 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 50 (15,0 kN/m)                       | m²     | 15.0kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 26.579       |            |                |             |                 |                 |
| 1589 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 60 (19,0 kN/m)                       | m²     | 19.0kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 33.241       |            |                |             |                 |                 |
| 1590 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 65 (21,5 kN/m)                       | m²     | 21.5kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 37.102       |            |                |             |                 |                 |
| 1591 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 70 (24,0 kN/m)                       | m²     | 24.0kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 42.908       |            |                |             |                 |                 |
| 1592 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt PolyfeltTS 80 (28,0 kN/m)                       | m²     | 28.0kN/m            |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 51.827       |            |                |             |                 |                 |
|      |               | Thảm mạ kẽm trung bình > 50g/m²                                            |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |               | Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8x10)cm                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1593 | Vật liệu khác | Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm                                   | m²     | (TCVN 2053:1993)    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 49.980       |            |                |             |                 |                 |
| 1594 | Vật liệu khác | Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viên 3.0/4.0 mm                                   | m²     | (TCVN 2053:1993)    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 53.246       |            |                |             |                 |                 |
| 1595 | Vật liệu khác | Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viên 3.4/4.4 mm                                   | m²     | (TCVN 2053:1993)    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 62.544       |            |                |             |                 |                 |
|      |               | Ro và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10x12)cm                             |        |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1596 | Vật liệu khác | Dây đan 2.2/3.2 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm                                   | m²     | (TCVN 2053:1993)    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 46.686       |            |                |             |                 |                 |
| 1597 | Vật liệu khác | Dây đan 2.4/3.4 mm - Dây viên 2.7/3.7 mm                                   | m²     | (TCVN 2053:1993)    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 50.064       |            |                |             |                 |                 |
| 1598 | Vật liệu khác | Dây đan 2.7/3.7 mm - Dây viên 3.4/4.4 mm                                   | m²     | (TCVN 2053:1993)    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 55.041       |            |                |             |                 |                 |
| XIV  |               | CỬA ĐI, CỬA SỐ                                                             |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |               | 1. Công ty TNHH Cửa Eurowin                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |               | Cửa nhựa Eurowin, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |                     |                                                                                                                                     |        |                                      |          |              |         |                      |            |           | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]                 | [3]                                                                                                                                 | [4]    | [4]                                  | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]      | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1599 | Cửa khung nhựa/nhôm | Khung kính cố định, KT (1.0x1.5)m                                                                                                   | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 1.620.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1600 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa 2 cánh, KT (1,4x1,4)m                                                                                                    | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 2.520.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1601 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở hất 1 cánh, KT (0,6x0,6)m                                                                                                 | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 3.420.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1602 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở quay 2 cánh, KT (1,4x1,4)m                                                                                                | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 3.105.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1603 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi lùa 2 cánh, KT (1,6x2,2)m                                                                                                    | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 2.655.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1604 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, KT (0,9x2,2)m                                                                                                | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 3.555.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1605 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi mở quay 2 cánh, KT (1,6x2,2)m                                                                                                | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 3.564.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Cửa nhôm Eurowin, nhômYnghua/Tungshin/Namsung, kính trong 5mm Chu Lai/Bình Dương, thanh profile Eurowin                             |        |                                      |          |              |         |                      |            |           |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1606 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, nhômYnghua/Tungshin/Namsung                                                                                              | m²     | TCVN 9366-2 : 2012                   |          |              |         |                      | **         |           | 841.500                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1607 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri (hệ 1000, bản lề Inox 304)                                                              | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 1.935.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1608 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay trên kính dưới lampri(hệ 700, bản lề góc son tĩnh điện)                                                       | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 1.440.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1609 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh lùa (hệ 500, bánh xe, khóa bán nguyệt)                                                                                | m²     | TCVN 7451 : 2004                     |          |              |         |                      | **         |           | 1.440.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | 2. Công ty TNHH Nhôm Nam Sung                                                                                                       |        |                                      |          |              |         |                      |            |           |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                   |        |                                      |          |              |         |                      |            |           |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1610 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm.                                         | m²     | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 9366-2:2012 |          |              |         |                      | **         |           | 2.815.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1611 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định) độ dày nhôm 1.4 mm.                                          | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.570.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1612 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 2.0 mm                                                             | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.815.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1613 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.4 mm.                                                        | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.570.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1614 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 2.0 mm.                                                                                        | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.700.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1615 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, độ dày nhôm 1.4 mm.                                                                                        | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.470.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1616 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-93: Cửa đi/sô lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, độ dày nhôm 2.0 mm.                                                               | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.750.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1617 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh                                                                                                      | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 3.000.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1618 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẶT DỤNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm7.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn 10 mm | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 3.350.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1619 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẶT DỤNG NS-50: kết cấu khung 50x100, độ dày nhôm 2.5 mm, kính hộp                                                               | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.700.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1620 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm                                                                    | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 1.750.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1621 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.1 mm                                                                    | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 1.600.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1622 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm                                                                 | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 1.750.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1623 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm                                                            | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.250.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1624 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 1.2 mm                                                           | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 2.450.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1625 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm                                                                 | m²     |                                      |          |              |         |                      | **         |           | 1.860.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1626 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), độ nhôm T-0.9 mm                                                  | m²     |                                      |          |              |         | **                   |            | 1.950.000 |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1627 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), độ dày nhôm 0.9 mm                                                                    | m²     |                                      |          |              |         | **                   |            | 1.400.000 |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |



| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                               | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|-----------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |                     |                                                                                                              |        |                                                   |          |              |         |                      |            |           | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]                 | [3]                                                                                                          | [4]    | [4]                                               | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]      | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1654 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay; KT 1,6m x 2,2m                                                                        | m²     | TCVN 9366 : 2012                                  |          |              |         |                      | **         |           | 3.582.465                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1655 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định); KT 3,2 x 2,2m                                                  | m²     | TCVN 9366 : 2012                                  |          |              |         |                      | **         |           | 3.331.339                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1656 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt; KT 3,2 x 2,2m, Bộ PKKK : Roto                                                 | m²     | TCVN 9366 : 2012                                  |          |              |         |                      | **         |           | 8.194.027                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | 4. Công ty TNHH Long Văn NTV                                                                                 |        |                                                   |          |              |         |                      |            |           |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Cửa nhôm LV 50 - Profile Hondalex - Màu ST2E, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống      |        |                                                   |          |              |         |                      | **         |           |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1657 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi LV50 1 cánh,. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 0,9mx2,2m          | m²     | TCVN 9366-2:2012<br>JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 |          |              |         |                      | **         |           | 2.064.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1658 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 1,6mx2,2m           | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.958.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1659 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi LV50 4 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 3,2mx2,2m           | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.985.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1660 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ bật LV50 1 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 0,7mx1,4m       | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.383.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1661 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ bật LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 1,4mx1,2m       | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.337.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1662 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm. KT 1,4mx1,7m | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.215.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1663 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa LV50 2 cánh. Ốc vít Inox. KT 1,4mx1,2m                                                            | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.110.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1664 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix. Ốc vít Inox. KT 1,4mx1,7m                                                      | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.076.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1665 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ lùa LV50 4 cánh. Ốc vít Inox.KT 2,8mx1,2m                                                             | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.973.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1666 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách ngăn LV50. Ốc vít Inox. KT 0,9mx1,4m                                                                    | m²     |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.104.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1667 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh. Ốc vít Inox, Khung bao kết cấu hệ khoang dày 1.6mm. KT 1,4mx1,2m                 | m²     |                                                   |          |              |         | **                   |            | 2.514.000 |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Lam nhôm trang trí - Profile Hondalex - Màu ST2E                                                             |        |                                                   |          |              |         |                      | **         |           |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1668 | Cửa khung nhựa/nhôm | 022 - Lam Elip 700 (1) dày 2,4mm (149,16 x 67,07)                                                            | Thanh  | QCVN 16:2019/BXD<br>JIS H 4100:2015 & H 8602:2010 |          |              |         |                      | **         |           | 2.565.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1669 | Cửa khung nhựa/nhôm | 023 - Lam Elip 700 (2) dày 2,4mm (156,14 x 96,35)                                                            | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 3.273.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1670 | Cửa khung nhựa/nhôm | 024 - Lam Elip 700 (3) dày 2,4mm (154,35 x 96,39)                                                            | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 3.423.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1671 | Cửa khung nhựa/nhôm | 031 - Đế lam bầu 50.8 x 200 dày 1,3mm (70 x 50,8)                                                            | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 912.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1672 | Cửa khung nhựa/nhôm | 032 - Lam bầu 50.8 x 200 dày 1,3mm (136,3 x 50,8)                                                            | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.262.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1673 | Cửa khung nhựa/nhôm | 455 - Lam hộp 180 x 50.8 dày 1,8mm (180 x 50,8)                                                              | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.837.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1674 | Cửa khung nhựa/nhôm | 469 - Lam bầu ghép 300 x 56 dày 1,8mm (156,4 x 56)                                                           | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 2.166.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1675 | Cửa khung nhựa/nhôm | 570 - Lam hộp 150 x 35 dày 1,5mm (150 x 35)                                                                  | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.658.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1676 | Cửa khung nhựa/nhôm | 640 - Đế lam bầu 90 x 220 dày 1,1mm (90 x 90)                                                                | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.159.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1677 | Cửa khung nhựa/nhôm | 641 - Lam bầu 90 x 220 dày 1,1mm (130 x 90)                                                                  | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.262.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1678 | Cửa khung nhựa/nhôm | 642 - Lam lá 120 dày 1mm (120 x 23,5)                                                                        | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 855.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1679 | Cửa khung nhựa/nhôm | 647 - Lam elip dày 1,3mm (150 x 24)                                                                          | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.540.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1680 | Cửa khung nhựa/nhôm | 656 - Pát liên kết lam lá dày 3mm (70,1 x 62,5)                                                              | Thanh  |                                                   |          |              |         |                      | **         |           | 1.179.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1681 | Cửa khung nhựa/nhôm | 659 - Lam lá 170 dày 1,4mm (170 x 25,4)                                                                      | Thanh  |                                                   |          |              |         | **                   |            | 1.595.000 |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |                     |                                                                                                                |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]                 | [3]                                                                                                            | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1682 | Cửa khung nhựa/nhôm | 057 - Lam hộp ghép 100x300 dày 1,4mm (104,2x100)                                                               | Thanh  |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.712.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1683 | Cửa khung nhựa/nhôm | 058 - Lam hộp ghép 100x300 dày 1,4mm (108,7x100)                                                               | Thanh  |                     |          |              |         |                      | **         |         | 1.792.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1684 | Cửa khung nhựa/nhôm | 094 - Lam đầu đạn ghép 150x300 -01 dày 2mm (150x104,8)                                                         | Thanh  |                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.026.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1685 | Cửa khung nhựa/nhôm | 095 - Lam đầu đạn ghép 150x300 -02 dày 2mm (150x109,6)                                                         | Thanh  |                     |          |              |         |                      | **         |         | 3.034.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1686 | Cửa khung nhựa/nhôm | 096 - Lam đầu đạn ghép 150x300 -03 dày 2mm (126,18x104,8)                                                      | Thanh  |                     |          |              |         |                      | **         |         | 2.203.000                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| XV   |                     | TRẦN                                                                                                           |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Hệ trần nổi                                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1687 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser                        | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 110.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1688 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser                              | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 125.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1689 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser          | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 119.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1690 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser                | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 136.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1691 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser                        | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 122.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1692 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser                              | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 136.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1693 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tấm thạch cao kim tuyến Laser               | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 119.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1694 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư ), Tấm UCO kim tuyến Laser                     | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 133.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1695 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser                         | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 114.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1696 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser                               | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 128.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1697 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng       | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 150.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1698 | Trần vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 165.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Hệ trần chìm                                                                                                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1699 | Trần vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                       | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 101.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1700 | Trần vách thạch cao | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng m29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                         | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 128.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1701 | Trần vách thạch cao | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U m38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm          | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 105.300                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1702 | Trần vách thạch cao | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U m38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm            | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 128.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1703 | Trần vách thạch cao | Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm                                        | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 165.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1704 | Trần vách thạch cao | Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng, Tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9mm                                        | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 192.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Hệ trần kim loại                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1705 | Trần vách thạch cao | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo 8mm và các phụ kiện kèm theo    | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 480.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1706 | Trần vách thạch cao | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo 8mm và các phụ kiện kèm theo    | m²     | ASTM C635           |          |              |         |                      | **         |         | 580.000                                      |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| XIV  |                     | SẢN PHẨM VỆ SINH                                                                                               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Công ty TNHH Lixil Việt Nam                                                                                    |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Sản phẩm American Standard                                                                                     |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|      |                     | Bê xi bột loại kết liền                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1707 | Sản phẩm vệ sinh    | (VF-1858)                                                                                                      | bó     | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         | 5.925.926                                    |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

| STT  | Nhóm vật liệu    | Tên vật liệu/loại vật liệu                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
|------|------------------|----------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------------------------------------|-----------|------------|------------|---------------|--------------|------------|----------------|-------------|-----------------|-----------------|
|      |                  |                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         | TP. Mỹ Tho                                   | H. Cái Bè | H. Cai Lậy | Tx.Cai Lậy | H. Châu Thành | H. Tân Phước | H. Chợ Gạo | H. Gò Công Tây | Tp. Gò Công | H. Gò Công Đông | H. Tân Phú Đông |
| [1]  | [2]              | [3]                                          | [4]    | [4]                 | [5]      | [6]          | [7]     | [8]                  | [9]        | [10]    | [11]                                         | [12]      | [13]       | [14]       | [15]          | [16]         | [17]       | [18]           | [19]        | [20]            | [21]            |
| 1708 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-1863)                                    | bộ     | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 6.203.704    |            |                |             |                 |                 |
| 1709 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-2162)                                    | bộ     | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.703.704    |            |                |             |                 |                 |
| 1710 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-2397)                                    | bộ     | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.685.185    |            |                |             |                 |                 |
|      |                  | Lavabo treo tường + âm bàn                   |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1711 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-0969)                                    | cái    | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 824.074      |            |                |             |                 |                 |
| 1712 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-0940)                                    | cái    | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 768.518      |            |                |             |                 |                 |
| 1713 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-0476)                                    | cái    | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.018.518    |            |                |             |                 |                 |
| 1714 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-0462)                                    | cái    | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.527.777    |            |                |             |                 |                 |
|      |                  | Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1715 | Sản phẩm vệ sinh | (VF-6401)                                    | cái    | QCVN 16:2023/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.268.518    |            |                |             |                 |                 |
|      |                  | <b>Sản phẩm Inax</b>                         |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1716 | Sản phẩm vệ sinh | Bồn cầu hai khối                             |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1717 | Sản phẩm vệ sinh | C-117VA                                      | bộ     | QCVN 16:2014/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.157.407    |            |                |             |                 |                 |
| 1718 | Sản phẩm vệ sinh | C-108VA                                      | bộ     | QCVN 16:2014/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 2.361.111    |            |                |             |                 |                 |
| 1719 | Sản phẩm vệ sinh | C-514VAN                                     | bộ     | QCVN 16:2014/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 3.240.740    |            |                |             |                 |                 |
|      |                  | Lavabo treo tường+chân treo + Lavabo đặt bàn |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1720 | Sản phẩm vệ sinh | Lavabo âm bàn L-2398VFC                      | cái    | QCVN 16:2014/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.333.333    |            |                |             |                 |                 |
| 1721 | Sản phẩm vệ sinh | Lavabo treo tường L-284VFC                   | cái    | QCVN 16:2014/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 666.667      |            |                |             |                 |                 |
|      |                  | Bồn tiểu , Vòi lạnh & phụ kiện               |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |
| 1722 | Sản phẩm vệ sinh | Bồn tiểu U-116V                              | cái    | QCVN 16:2014/BXD    |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 842.593      |            |                |             |                 |                 |
| 1723 | Sản phẩm vệ sinh | Xả tiểu UF-8V                                | cái    | TCVN ISO 9001:2008  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 1.345.455    |            |                |             |                 |                 |
| 1724 | Sản phẩm vệ sinh | Vòi lavabo lạnh LFV-17                       | cái    | TCVN ISO 9001:2008  |          |              |         |                      | **         |         |                                              |           |            |            |               | 709.091      |            |                |             |                 |                 |
|      |                  |                                              |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                                              |           |            |            |               |              |            |                |             |                 |                 |

Ghi chú:

- Đối với các đơn vị không có văn bản đề nghị công bố lại giá, do không có thông tin nên Sở không cập nhật vào giá tháng này.
- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:  
“b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.”

Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng :

“b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:

- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).
- Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật l ệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông t in liên quan khác (nếu có).
- Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng tro ng hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.
- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là g iá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.
- Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổn g hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).

c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.”.

- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.

- Mục (\*) là giá bán tại bãi/cửa hàng/kho. Đối với các loại vật liệu có giá tại bãi vật liệu xây dựng/cửa hàng/kho, đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.

- Mục (\*\*) là đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình.

Kèm theo danh mục đơn vị báo giá làm cơ sở công bố giá tháng 02/2025 và tháng 3/2025:

A. Báo giá của các huyện, thị xã:

- Thành phố Mỹ Tho: Theo Công văn số 2124/QLDA ngày 29/8/2023 của Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Mỹ Tho.
- Huyện Cái Bè: Theo Công văn số 511/PKT&HT-QLXD ngày 25/9/2023 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cái Bè.
- Huyện Cai Lậy: Theo Văn bản số 04/TB-PKT&HT ngày 21/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Cai Lậy.
- Huyện Tân Phước: Theo Văn bản số /PKT&HT ngày 28/4/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phước.
- Huyện Chợ Gạo: Theo Công văn số 1930/PKT&HT ngày 25/11/2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo.
- Huyện Gò Công Tây: Theo Báo cáo số 103/BC-KT&HT ngày /06/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Tây.
- Huyện Gò Công Đông: Theo Thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 12/2024 ngày 27/12/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Công Đông và qua khảo sát thông tin thị trường.
- Thành phố Gò Công: Theo Công văn số 93/PQLĐT ngày 01/3/2023 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Gò Công.
- Huyện Tân Phú Đông: Theo Bảng tổng hợp giá vật liệu xây dựng chủ yếu ngày tháng 12/2024 ngày 26/12/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Phú Đông.

**B. Báo giá của doanh nghiệp:**

**I. Cát:**

- Cát xây: Theo báo giá tháng 7/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

**II. Sắt, thép:**

- Thép Miền Nam:

+ Theo Báo giá số 01/BG-2025 ngày 11/01/2025 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang (có hiệu lực kể từ ngày 11/01/2025 đến khi có giá mới).

+ Theo Bảng giá tháng 01/2025 và tháng 03/2025 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc (áp dụng từ ngày 03/03/2025 đến khi có thông báo giá thay đổi)

- Thép Vina Kyoei: Theo đề nghị công bố giá ngày 03/02/2025 và ngày 03/03/2025 của Công ty TNHH Thép Vina Kyoei.

- Thép Nhà Bè - VNSTEEL: Theo Công văn số 49/TNB-KHKD ngày 25/01/2024 và Công văn số 96/TNB-KHKD ngày 03/3/2025 của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL.

**III. Tôn, xà gỗ, thép hình**

- Tôn Pomina: Theo Công văn số 80/2024-PMN ngày 01/5/2024 của Công ty Cổ phần Tôn Pomina (áp dụng từ ngày 01/5/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

**IV. Xi măng các loại:**

- Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40; Xi măng INSEE Holcim PCB40; Xi măng Hà Tiên II-CT: Theo Báo giá tháng 5/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Xi măng PCB40 Việt Nhật, Fujipro, Top One: Theo Bảng giá tháng 03/2025 của Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Trương Hoàng Phúc (áp dụng từ ngày 03/03/2025 đến khi có thông báo giá thay đổi).

- Xi măng Hạ Long: Theo Công văn số 1767/TB-VCHL-KDDT ngày 17/12/2024 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (áp dụng từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới).

- Xi măng Fico: Theo Công văn số 127 ngày 01/8/2022 của Công ty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (mức giá đăng ký từ ngày 01/8/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Công Thanh: Theo Bảng báo giá số 97/22/BBG/XMCT-KD ngày 22/12/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh (áp dụng kể từ tháng 01/2023 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Xi măng Thăng Long: Theo Công văn số 70/CV/2024/CNTL ngày 12/12/2024 của Chi nhánh Công ty Cổ phần xi măng Thăng Long (thời gian đăng ký Quý I, II năm 2025).

- Xi măng Cửu Long, Fujipro, Top One, 720 Cần Thơ, Greencem, American Cement, Mekong Cement, Fujipro cao cấp, Fujipro đa dụng, Hà Tiên - Vĩ Thanh, Hà Tiên - Kiên Hải: Theo Công văn số 16/2023/GN ngày 25/12/2023 của Công ty Cổ phần 720.

- Xi măng Đĩnh Cao: Theo Công văn số 24/CV/TOP/TG ngày 01/9/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Đĩnh Cao.

- Xi măng Starmax: Theo Công văn số DKG 10/CV/Starcemt ngày 31/3/2023 của Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Xi măng SCG Việt Nam (giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/4/2023 đến khi có thông báo mới).

- Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang: Theo Công văn số 01/CBG-CTHG ngày 05/9/2023 của Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang.

- Xi măng Hà Tiên: Theo công văn số 02 ngày 9/11/2024 của công ty TNHH MTV Lâm Tín (báo giá có hiệu lực từ ngày 9/11/2024, doanh nghiệp sẽ thông báo kịp thời để cập nhật)

**V. Gạch, ngói:**

**1. Gạch xây, ngói lợp:**

- Gạch Mỹ Xuân: Theo Báo giá tháng 02 và tháng 3/2024 của Công ty Cổ phần Cơ Khí Tiền Giang.

- Gạch Ngọc Quy: Theo Bảng báo giá gạch ngày 03/03/2025 của Công ty TNHH Gạch Ngọc Qui.

- Gạch không nung Phúc Hải: Theo Báo giá của Công ty TNHH Gạch Không nung Phúc Hải (áp dụng từ ngày 01/11/2022 cho đến khi có thông báo mới) và Thông báo số 01/TB-PH ngày 01/4/2023.

- Gạch Hữu Quế: Theo Bảng đăng ký mức giá bán sản phẩm ngày 02/02/2023 của Công ty TNHH Xây dựng Hữu Quế (giá bán thực hiện từ tháng 02/2023).

- Gạch, ngói Đại Hữu: Theo Bảng báo giá gạch ngói ngày 02/5/2022 của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Đại Hữu (áp dụng từ ngày 02/5/2022).

- Gạch xi măng cốt liệu Tân Long: Theo Bảng báo giá ngày 01/7/2022 của Công ty TNHH MTV SXTM Tân Long.

- Gạch Đại Dững: Theo Công văn số Q4.2024-Q1.2025/CBG-SXD.TG ngày 01/010/2024 của Công ty Cổ phần Vật liệu xanh Đại Dững.

- Gạch Tân Phước: Theo báo giá số 04/CV.HTTP-2024 ngày 19/02/2025 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (áp dụng đến ngày 19/02/2025 đến ngày 30/6/2025).

- Ngói bê tông SCG: Theo công bố giá sản phẩm của Công ty TNHH Ngói bê tông SCG (Việt Nam) (có giá trị cho đến khi có thông báo mới).

**2. Gạch lát:**

- Gạch Taicera: Theo Bảng báo giá ngày 01/02/2025 và ngày 01/3/2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.

- Gạch Viglacera: Theo Công văn số 44/VIKD-DA ngày 22/3/2023 và Công văn số 30C/VIKD-DA ngày 01/03/2025 của Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (áp dụng từ ngày 01/03/2025 đến khi có bảng giá khác thay thế).

- Gạch Terrazzo Vạn Lộc: Theo báo giá tháng 10/2024 của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vạn Lộc TG.

- Gạch Terrazzo Ngô Hoàng Phúc: Theo báo giá số 01/GĐN/NHP-2024 ngày 13/3/2024 của Công ty TNHH Ngô Hoàng Phúc.

- Gạch Terrazzo, gạch tự chèn Tân Phước: Theo báo giá số 04/CV.HTTP-2024 ngày 19/02/2025 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (áp dụng đến ngày 19/02/2025 đến ngày 30/6/2025).

**VI. Vật tư điện:**

- Điện Việt Thái: Theo Công văn số 111/2024/CV-VT ngày 03/01/2024 của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái.

- Điện Mạnh Phương: Theo Công văn số 009/MPE-SXD ngày 01/4/2022 của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ điện Mạnh Phương (mức giá thực hiện kể từ ngày 01/4/2022 đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Khaphaco: Theo báo giá ngày 19/02/2025 của Công ty TNHH DV Xuất nhập khẩu Khai Phát.

- Điện Đại Quang Phát: Theo Bảng báo giá ngày 16/11/2021 của Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát (áp dụng từ ngày ký đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Thiên Minh: Theo Công văn số 63-2022TM/TBG ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH SX-TM & XD Thiên Minh (mức giá thực hiện từ ngày 31/12/2024 hoặc đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Tín Lợi: Theo báo giá ngày 15/01/2024 của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tín Lợi (hiệu lực từ tháng 01/2024 cho đến khi có thông báo giá mới).

- Điện Stiling: Theo Công văn số 03/CV-SLI ngày 02/01/2024 của Công ty Cổ phần Sliting Việt Nam.

- Đèn chiếu sáng Hưng Thịnh: Theo Công văn số 01/CV-HT2022 của Công ty TNHH SX TM KT & XD Hưng Thịnh (bổ sung bảng báo giá tháng 5/2024).

- Đèn chiếu sáng SDKD: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ và Đầu tư xây dựng SDKD.

- Đèn chiếu sáng Thiên Phát Mercury: Theo văn bản số 001.2024/TBĐCS.TP của công ty TNHH MTV thiết bị điện Chiếu Sáng Thiên Phát Mercury (áp dụng từ ngày 02/08/2024 cho đến khi có bảng giá mới)

- Điện Lucky Star: Theo thông báo số 24/24/CV-LK ngày 03 tháng 10 năm 2024 của Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Lucky Star

- Điện chiếu sáng Duhal: Theo công văn 271224/CVVBG ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Công ty cổ phần công nghiệp và thiết bị chiếu sáng Duhal (áp dụng từ ngày 01/01/2024 đến khi có bảng giá niêm yết mới)

**VII. Vật tư nước:**

- Nhựa Đệ Nhất: Theo Bảng báo giá của Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất (bảng giá có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Tiền Phong: Theo Bảng giá ống nhựa uPVC, HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam (hiệu lực từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo sửa đổi).
- Nhựa Bình Minh: Theo Bảng báo giá ống nhựa PVC-U của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (áp dụng từ ngày 01/7/2023 đến khi có thông báo mới).
- Nhựa Minh Hùng: Theo Bảng giá ống HDPE của Công ty Cổ phần nhựa Minh Hùng (áp dụng từ ngày 01/7/2023).
- Nhựa Hoa Sen: Theo Bảng báo giá uPVC (hiệu lực từ ngày 01/3/2023); Bảng báo giá HDPE (hiệu lực từ ngày 09/02/2018) của Công ty Tổ phần Tập đoàn Hoa Sen.
- Nhựa Đồng Nai: Theo Bảng báo giá ống nhựa HDPE của Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (áp dụng từ ngày 01/4/2021).

#### **VIII. Vật tư sơn:**

- Sơn Sơn Seamaster: Theo Công văn số 01/2024/CV-DT ngày 27/01/2024 của Công ty TNHH MTV Đoàn Thảo (có giá trị từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Nippon: Theo Đề nghị công bố giá số 02/2023/NPV của Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (mức giá đăng ký từ 01/10/2023 đến khi có thông báo mới).
- Sơn Infor: Theo Công văn tháng 01/2024 của Công ty Cổ phần Infor Việt Nam (giữ nguyên mức giá đăng ký từ 01/4/2023 đến khi có thông báo giá mới theo Công văn số 43/CV-Infor ngày 04/3/2023).
- Sơn Untra Paint: Theo Bảng báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty TNHH Untra Paint Việt Nam (áp dụng từ ngày 01/01/2024).
- Sơn L.Q Joton: Theo Công văn số 19\_03\_25/BNCBG ngày 28/02/2025 của Công ty Cổ phần L.Q Joton (có hiệu lực từ ngày 28/02/2025 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Joton: Theo Công văn số 03/11/CV-2023 ngày 22/11/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Joton Cần Thơ (có hiệu lực từ ngày 22/11/2023 đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Dulux: Theo Công văn số 87680/02/2023/ADM/ANP ngày 09/02/2023 của Công ty Akzonobel (đến khi có thông báo giá mới).
- Sơn Mykolor: Theo báo cáo số 54/6 ngày 29/07/2024 của Công ty TNHH Midori TG (có hiệu lực ngày 15/5/2024 đến khi có bảng niêm yết giá mới).
- Sơn Spec: Theo thông báo giá sản phẩm sơn Spec ngày 25/07/2024 của Công ty TNHH MTV xây dựng dịch vụ thương mại Ngọc Nguyễn (có hiệu lực ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024).
- Sơn Puma: Theo công văn số 01/CV-PP của Công ty TNHH Puma Paint Việt Nam ngày 01 tháng 01 năm 2025 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2025 đến khi có thông báo mới).

#### **IX. Nhựa đường:**

- Nhựa đường Petrolimex: Theo báo giá định hướng số 111/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/02/2025 và số 245/CV-PLC.NĐ-TTPC ngày 01/03/2025 của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Chi nhánh nhựa đường Petrolimex Nhà Bè).
- Nhựa M.T.T-CN Bình Dương: Theo Bảng báo giá nhựa đường nhũ tương ngày 05/02/2024 và ngày 07/3/2024 của Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - CN Bình Dương.
- Nhựa Bach/Chambard: Theo Bảng báo giá số 02/2025/BG-QKH ngày 01/02/2025 và số 03/2025/BG-QKH ngày 01/3/2025 của Công ty Cổ phần Bach/Chambard Đà Nẵng - Chi nhánh Long An.
- Nhựa Best: Theo đề nghị công bố giá ngày 21/02/2025 của Công ty Cổ phần Nhựa đường Thiết bị Giao thông (đến khi có thông báo giá mới).
- Nhựa Carboncor asphalt: Theo 307/2024/CV-TGD công bố giá liên sở ngày 20/6/2024 của Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.
- Nhựa ADCo theo công văn tháng 12 năm 2024 của công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCO) (mức giá kê khai này thực hiện từ ngày của báo giá đến khi có thông báo mới)

#### **X. Xăng dầu:**

- Theo Thông cáo báo chí số 05/2025/PLX-TCBC ngày 01/02/2025; số 06/2025/PLX-TCBC ngày 06/02/2025; số 08/2025/PLX-TCBC ngày 13/02/2025; số 09/2025/PLX-TCBC ngày 20/02/2025; số 11/2025/PLX-TCBC ngày 27/02/2025; số 12/2025/PLX-TCBC ngày 06/03/2025; số 13/2025/PLX-TCBC ngày 13/03/2025; số 14/2025/PLX-TCBC ngày 20/03/2025; số 15/2025/PLX-TCBC ngày 27/03/2025 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam.

#### **XI. Bê thương phẩm, bê tông đúc sẵn, chống thấm**

- Bê tông Ticcó: Theo Bảng báo giá tháng 3/2023 ngày 01/3/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông Ticcó (có hiệu lực đến khi có thông báo giá mới).
- Bê tông Hữu Biên: Theo đề nghị công bố giá tháng 7/2022 của Công ty TNHH Hữu Biên; Bổ sung bảng giá cọc ván BTCT DUL ngày 09/7/2024.
- Bê tông Hùng Vương: Theo Công văn số 04/CVHV.24 ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương (áp dụng đến ngày 31/12/2024).
- Công ty Hạ tầng Tân Phước: Theo Công văn số 04/CV.HTTP ngày 19/02/2025 của Công ty cổ phần hạ tầng Tân Phước (áp dụng đến ngày 19/02/2025 đến ngày 30/6/2025).
- Chống thấm Bestmix: Theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty Cổ phần Bestmix (mức giá đăng ký thực hiện từ ngày 01/6/2023 đến hết 31/12/2023).
- Vữa, chống thấm Nikko: Theo Công văn số NK201224/SXD ngày 20/12/2024 của Công ty TNHH Nikko Material (mức giá thực hiện từ ngày 20/12/2024 đến khi có thông báo mới).

#### **XII. Vải địa kỹ thuật**

- Vải địa Thái Châu: Theo Công văn số 012025/CV-TC ngày 01/01/2025 và Công văn số 032025/CV-TC ngày 01/3/2025 của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (có hiệu lực kể từ ngày 01/3/2025 đến ngày có thông báo mới).
- Vải địa kỹ thuật, rọ đá, thảm đá bọc nhựa Liên Phát: Theo Công văn số 250210-09/LP-CV ngày 10/02/2025 và Công văn số 250301-14/LP-CV ngày 01/03/2025 của Công ty Cổ phần sản xuất - thương mại Liên Phát (có hiệu lực tháng 03/2025 đến khi có thông báo giá mới).

#### **XIII. Cửa đi, cửa sổ**

- Cửa Eurowin: Theo đề nghị công bố giá số EU20524 của công ty TNHH Cửa Eurowin.
- Cửa nhôm Nam Sung: Theo Công văn số 1701-2/2025/NS-CBG ngày 17/01/2025 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung .
- Cửa Eurowindow: Theo Công văn số 490/2023/EU-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần Eurowindow (mức giá có hiệu lực kể từ ngày 17/4/2023).
- Cửa Long Vân: Theo Công văn số 03/2024/CBG-TG ngày 23/3/2024 của Công ty TNHH Long Vân NTV.

#### **XIV. Trần**

- Trần nhựa Vạn Phát Hưng: Theo Công văn số VPH01/CV SXD ngày 11/02/2024 công bố giá tháng 02/2025 của Công ty Cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng (đến khi có niêm yết giá mới).